

Bản tin

**THỊ TRƯỜNG**

**NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số ra ngày 11/9/2023

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	12
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	30
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	34
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Giá cao su tại thị trường châu Á trong những ngày đầu tháng 9/2023 tăng so với cuối tháng 8 và so với cùng kỳ năm 2022. 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan giảm 23,2% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Cà phê:** Đầu tháng 9/2023, giá cà phê Robusta và Arabica thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ **Hạt điều:** 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hạt điều của Thụy Sĩ giảm 2,1% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ **Rau quả:** Trung Quốc đình chỉ nhập khẩu xoài từ thị trường Đài Loan. Quả bơ tươi của Nam Phi được cấp phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Đầu tháng 9/2023, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá sắn nguyên liệu giảm, giá sắn lát xuất khẩu ổn định so với cuối tháng 8/2023. Trong niên vụ 2023/24, diện tích, năng suất và sản lượng sắn của Thái Lan dự kiến giảm so với niên vụ trước.
- ▶ **Thủy sản:** Giá bán buôn tôm của Ê-cu-a-đo tại Trung Quốc giảm trở lại. Đợt nắng nóng với nhiệt độ lên tới 40°C ở một số vùng của Bra-xin đã tác động đến thị trường cá rô phi của nước này.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Liên đoàn Thương mại Gỗ EU ban hành hướng dẫn Quy định về phá rừng của EU thay thế Quy định về gỗ của EU.



---

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cao su: Đầu tháng 9/2023, giá mủ cao su nước tại tỉnh Đắk Lắk tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng trước; Giá tại các tỉnh Bình Phước, Phú Yên, Đồng Nai ổn định. Tháng 8/2023, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đạt 222,48 nghìn tấn, mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho EU trong số các thị trường ngoài khối; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

► Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 9/2023 giảm từ 1.300 – 1.400 đồng/kg so với cuối tháng 8/2023. Tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm tháng thứ 5 liên tiếp, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng từ 20,96% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 27,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

► Hạt điều: Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục mới với 60,58 nghìn tấn, trị giá 333,83 triệu USD. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh ổn định ở mức 89,3% trong 6 tháng đầu năm 2023.

► Rau quả: 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch

xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam đạt 3,5 tỷ USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

► Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 9/2023, giá sắn nguyên liệu tại Tây Ninh tăng, giá tinh bột sắn thành phẩm cũng tăng so với cuối tháng 8/2023. Tháng 8/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng trở lại sau 5 tháng giảm liên tiếp. Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắn lát từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Lào; Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, thị phần tinh bột sắn giảm.

► Thủy sản: Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm tháng thứ 9 liên tiếp trong tháng 8/2023, nhưng mức giảm là thấp nhất kể từ tháng 3/2023. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 8,6% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8% trong 7 tháng đầu năm 2023.

► Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Giá cao su tại thị trường châu Á trong những ngày đầu tháng 9/2023 tăng so với cuối tháng 8 và so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan giảm 23,2% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Đầu tháng 9/2023, giá mủ cao su nước tại tỉnh Đắk Lắk tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng trước; Giá tại các tỉnh Bình Phước, Phú Yên, Đồng Nai ổn định.
- ▶ Tháng 8/2023, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam đạt 222,48 nghìn tấn, mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 12 cho EU trong số các thị trường ngoài khối; Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

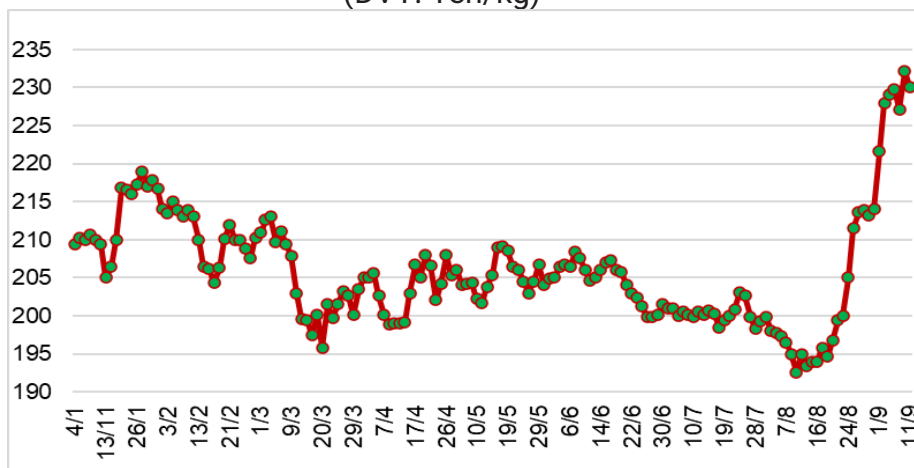
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 9/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á tăng khi thị trường kỳ vọng vào chính sách kích thích kinh tế của Trung Quốc. Giai đoạn tới giá cao su có khả năng hồi phục trong bối cảnh giá dầu vẫn đứng ở mức cao, ngành cao su sẫm lớp Trung Quốc phục hồi, sản lượng cao su trồng mới giảm khiến

nguồn cung giảm bớt.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 tăng lên mức cao nhất gần một năm. Ngày 11/9/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 230,1 Yên/kg (tương đương 1,58 USD/kg), tăng 7,5% so với cuối tháng 8/2023 và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Yên/kg)

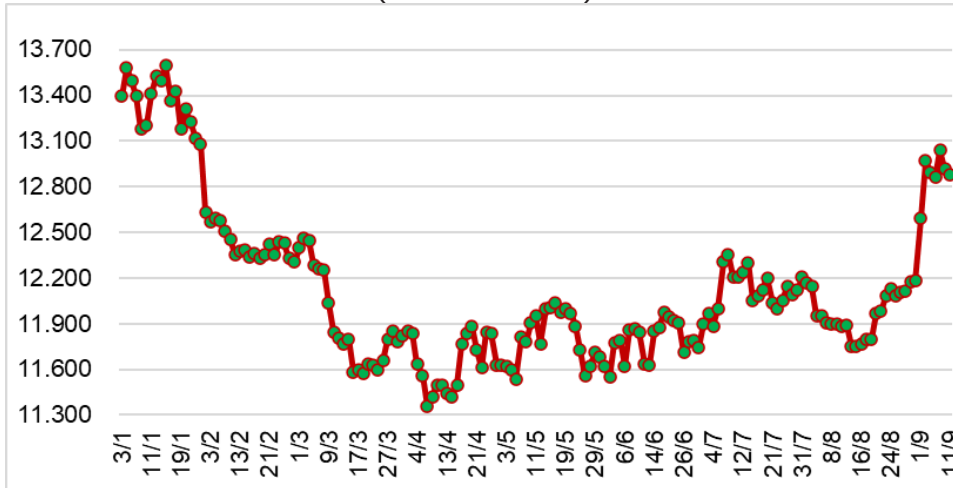


Nguồn: cf.market-info.jp



+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 tăng lên mức 13.040 NDT/tấn vào ngày 07/9/2023, sau đó đã giá giảm nhẹ trở lại. Ngày 11/9/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 12.880 NDT/tấn (tương đương 1,77 USD/kg), tăng 5,7% so với cuối tháng 8/2023 và tăng 1,4% so với cùng kỳ năm 2022.

**Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 sau khi tăng giao dịch ở mức giá 54,07 Baht/kg (tương đương lên mức 54,36 Baht/kg vào ngày 07/9/2023 đã 1,52 USD/kg), tăng 3,6% so với cuối tháng 8/2023 giảm nhẹ trở lại. Ngày 11/9/2023, cao su RSS3 và tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2022

**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay**  
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

**Thái Lan:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 7 tháng đầu năm 2023, Thái Lan xuất khẩu được 2,91 triệu tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 135,98 tỷ Baht (tương đương 3,83 tỷ USD), giảm 5% về lượng và giảm 22,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023, chiếm 61,98% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này, đạt 1,8 triệu tấn, trị giá 81,96 tỷ Baht (tương đương 2,31 tỷ USD), tăng 19,6% về lượng, nhưng giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02816 USD).

**Về chủng loại xuất khẩu:** Trong 7 tháng đầu năm 2023, cao su tự nhiên chiếm 52,44% và cao su tổng hợp chiếm 43,72% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan.

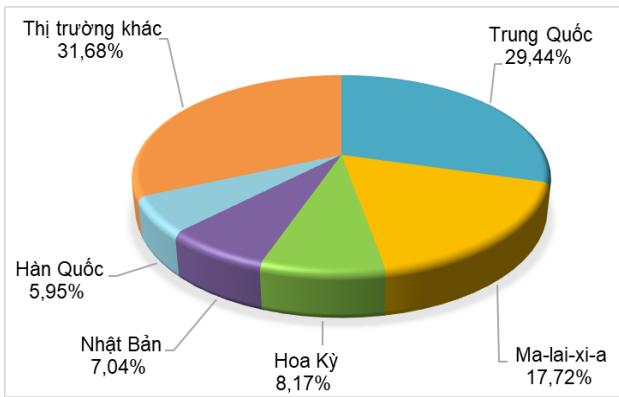
Trong 7 tháng đầu năm 2023, Thái Lan

xuất khẩu được 1,52 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 69,34 tỷ Baht (tương đương 1,95 tỷ USD), giảm 23,2% về lượng và giảm 37,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 38,65% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023 với 590,16 nghìn tấn, trị giá 26,31 tỷ Baht (tương đương 740,92 triệu USD), tăng 0,8% về lượng, nhưng giảm 15,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

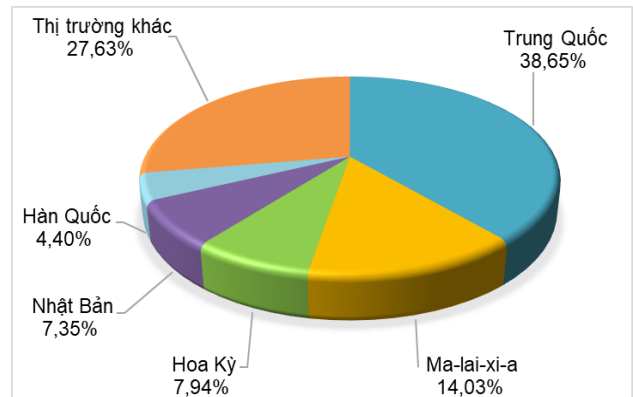
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Hàn Quốc lại giảm.

## Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2022



7 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 1,27 triệu tấn, trị giá 60,97 tỷ Baht (tương đương 1,72 tỷ USD), tăng 31,5% về lượng và tăng 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tới 90,98% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023, với 1,16 triệu tấn, trị giá 54,59 tỷ Baht (tương đương 1,54 tỷ USD), tăng 33% về lượng và tăng 6,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2023 thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Nhật Bản, In-đô-nê-xi-a lại giảm.

**Căm-pu-chia:** Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, trong 7 tháng đầu năm 2023, Căm-pu-chia xuất khẩu được 170,97 nghìn tấn cao su, trị giá 228,5 triệu USD, tăng 3% về lượng, nhưng giảm 12,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu cao su bình quân đạt mức 1.337 USD/tấn, giảm 244 USD/tấn so

với cùng kỳ năm 2022. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường như: Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Tính đến thời điểm hiện tại, Căm-pu-chia có tổng cộng 404.578 ha cao su, trong đó 315.332 ha (tương đương 78%) cho khai thác mỏ.

**In-đô-nê-xi-a:** Trong 7 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su tổng hợp) của In-đô-nê-xi-a đạt 1,08 triệu tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,05 triệu tấn, giảm 17%; xuất khẩu cao su hun khói đạt 24 nghìn tấn, giảm 19%; xuất khẩu mỏ cao su đạt 2,5 nghìn tấn, tăng 75% so với cùng kỳ năm 2022. Xuất khẩu cao su tự nhiên của In-đô-nê-xi-a sang Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 139 nghìn tấn, tăng 45%; trong khi xuất khẩu cao su hỗn hợp sang Trung Quốc đạt 12 nghìn tấn, tăng 1,7% so với cùng kỳ năm 2022.

**Bờ Biển Ngà:** Trong 7 tháng đầu năm 2023, Bờ Biển Ngà xuất khẩu được 832,55 nghìn tấn cao su, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2022. Bờ Biển Ngà là nước sản xuất cao su tự nhiên lớn nhất châu Phi. Xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà liên tục tăng trong những năm gần đây.

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 9/2023 đến nay, giá mỏ cao su biến động nhẹ tại các vùng nguyên liệu, giá thu mua dao động từ 240-280 đồng/TSC. Cụ thể, giá mỏ nước tại tỉnh Đắk Lắk dao động từ 240-255 đồng/TSC, tăng 10 đồng/TSC so với cuối tháng trước; Giá mỏ nước ở tỉnh Bình Phước ổn định ở mức 245-280 đồng/TSC; Giá mỏ nước tại Phú Yên ổn định ở mức 260 đồng/TSC; giá mỏ nước tại Đồng Nai ổn định ở mức 240-245 đồng/TSC.

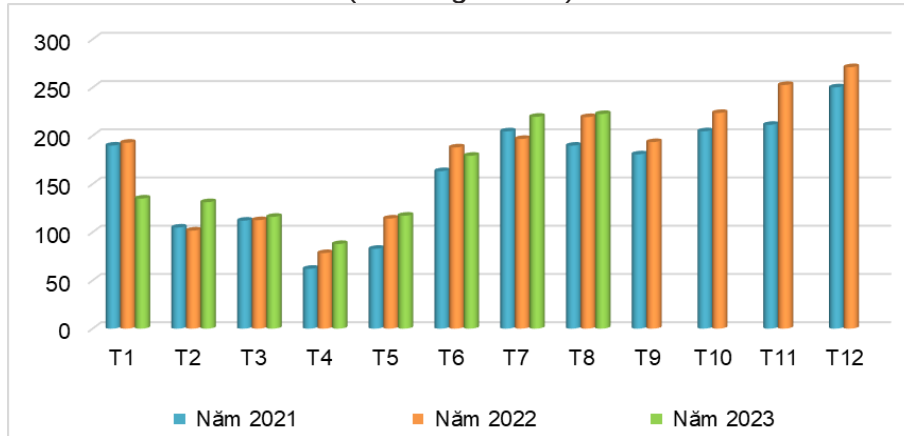
Tại các công ty cao su, giá mỏ nước giao dịch trong khoảng 264-277 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở mức 250-270 đồng/TSC; Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 275-277 đồng/TSC, tăng 2 đồng/TSC so với cuối tháng trước; Công ty Cao su Đồng Phú giữ giá thu mua ở mức 270 đồng/TSC; Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 259-269 đồng/TSC.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Tháng 8/2023, lượng cao su xuất khẩu đạt mức cao nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, Việt Nam xuất khẩu được 222,48 nghìn tấn cao su, trị giá 287,13 triệu USD, tăng 1,3% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với

tháng 7/2023; So với tháng 8/2022 tăng 1,5% về lượng, nhưng giảm 13,6% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su đạt gần 1,21 triệu tấn, trị giá 1,62 tỷ USD, tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

**Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)

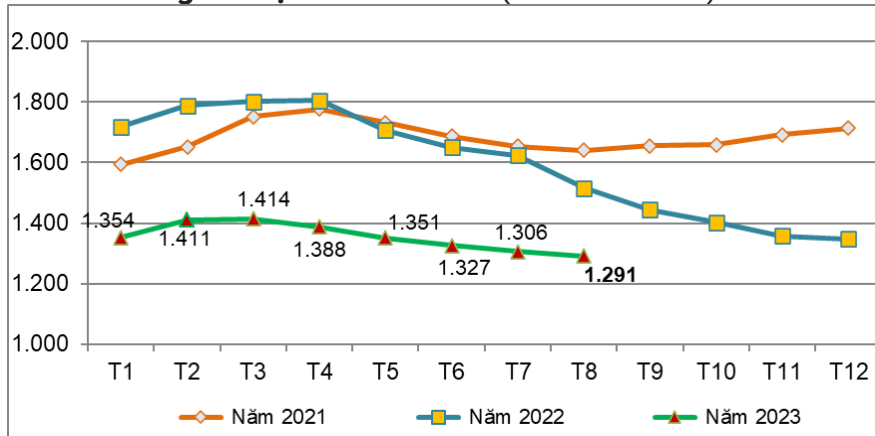


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu liên tục giảm kể từ đầu năm 2023 đến nay. Tháng 8/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.291

USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 7/2023 và giảm 14,9% so với tháng 8/2022.

**Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 81,68% về lượng và chiếm 80,82% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 181,72 nghìn tấn, trị giá 232,05 triệu USD, tăng 3,7% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng 7/2023; So với tháng 8/2022 tăng 11,1% về lượng, nhưng giảm 3,8% về trị giá, đây là tháng thứ 7 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm trước. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.277 USD/tấn, giảm 1,1% so với tháng 7/2023 và giảm

13,3% so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 939,32 nghìn tấn cao su, trị giá 1,23 tỷ USD, tăng 11,8% về lượng, nhưng giảm 9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhìn chung, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn đều sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các thị trường như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Thổ Nhĩ Kỳ, Xri-Lan-ca... Tuy nhiên xuất khẩu sang một thị trường chủ chốt vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm



2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Pháp...

Chính sách kích thích kinh tế và các gói hỗ trợ ngành công nghiệp ô tô của Trung Quốc đang tạo lực đẩy tiêu thụ và giá cao su thế giới. Chính phủ Trung Quốc đang có tham vọng đưa ngành sản xuất xe điện, xe hybrid và các nhà sản xuất ô tô Trung Quốc trở thành những tập đoàn, công ty lớn trong ngành công nghiệp toàn cầu. Về dài

hạn, Trung Quốc sẽ nhập khẩu mạnh nguyên liệu cao su cho sản xuất ô tô. Hiện nay nhu cầu nhập khẩu cao su cho sản xuất lốp xe của nước này cũng đã tăng cao. Dự báo nhu cầu cao su của Trung Quốc sẽ tăng trong những tháng cuối năm, sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu cao su Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này.

### 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2023

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>222.482</b>	<b>287.131</b>	<b>1,5</b>	<b>-13,6</b>	<b>1.209.038</b>	<b>1.624.229</b>	<b>0,5</b>	<b>-19,3</b>
Trung Quốc	181.723	232.049	11,1	-3,8	939.325	1.238.854	11,8	-9,0
Ấn Độ	10.427	14.110	-35,8	-47,5	72.375	100.115	-18,4	-36,3
Hàn Quốc	4.576	6.272	-11,2	-25	30.833	44.916	0,9	-17,4
Hoa Kỳ	2.986	3.894	0,2	-17,9	14.785	20.181	-32,6	-46,9
Đức	2.684	3.819	22,8	12,3	13.932	20.724	-24,4	-37,0
Đài Loan	2.417	3.395	-4,7	-18,9	15.204	21.900	-24,5	-39,7
Nga	2.233	2.650	-49,5	-61,8	15.773	21.384	-5,1	-25,1
In-đô-nê-xi-a	1.481	2.627	-20,8	-23,8	8.891	15.405	-44,3	-48,1
Thổ Nhĩ Kỳ	1.354	1.783	-61,1	-69,3	13.914	19.404	-40,8	-54,7
Xri-Lan-ca	1.282	1.682	-38,8	-51,5	4.623	6.071	-64,3	-74,5
Thị trường khác	11.319	14.851	-23	-38,3	79.383	115.275	-30,4	-44,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA EU TỪ CÁC THỊ NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê châu Âu, trong 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) từ các thị trường ngoài khối đạt 1,1 triệu tấn, trị giá 2,42 tỷ Eur (tương đương 2,59 tỷ USD), giảm 21,2% về lượng và giảm 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong các nguồn cung ngoài khối thì Thái Lan, Bồ Biển Ngà, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kỳ, Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho EU.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu cao su từ thị trường Thái Lan đạt 145,29 nghìn tấn, trị giá 272,32 triệu Eur (tương đương 291,39 triệu USD), giảm 32,9% về lượng và giảm 43,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là Bồ Biển Ngà đạt 142,19 nghìn tấn, trị giá

212,67 triệu Eur (tương đương 227,55 triệu USD), giảm 7,5% về lượng và giảm 20,3% về trị giá; In-đô-nê-xi-a đứng thứ ba với 131,5 nghìn tấn, trị giá 253,55 triệu Eur (tương đương 271,3 triệu USD), giảm 10,9% về lượng và giảm 18,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Việt Nam là thị trường ngoài khối cung cấp cao su lớn thứ 12 cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 33,64 nghìn tấn, trị giá 48,18 triệu Eur (tương đương 51,56 triệu USD), giảm 19,5% về lượng và giảm 40,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của EU từ thị trường ngoài khối chiếm 3,04%, tăng nhẹ so với mức 2,98% của cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường ngoài khối cung cấp cao su cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023

(Tỷ giá: 1 Eur = 1,07 USD)

Thị trường	6 tháng đầu năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Eur)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2023
<b>Ngoài khối EU</b>	<b>1.106.387</b>	<b>2.425.518</b>	<b>2.595.304</b>	<b>-21,2</b>	<b>-24,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Thái Lan	145.294	272.328	291.390	-32,9	-43,8	15,43	13,13
Bồ Biển Ngà	142.191	212.669	227.556	-7,5	-20,3	10,95	12,85
In-đô-nê-xi-a	131.504	253.552	271.300	-10,9	-18,3	10,52	11,89
Hoa Kỳ	103.907	341.900	365.833	-4,7	7,7	7,77	9,39
Hàn Quốc	71.147	166.030	177.652	-11,7	-21,7	5,74	6,43
Nga	65.722	120.420	128.850	-68,6	-70,1	14,90	5,94
Anh	60.779	179.285	191.835	-26,0	-20,4	5,85	5,49
Ma-lai-xi-a	58.028	95.645	102.340	0,1	-16,0	4,13	5,24
Nhật Bản	48.877	197.901	211.754	-15,3	-5,0	4,11	4,42
Trung Quốc	39.960	103.576	110.826	3,7	-9,7	2,75	3,61
Ả Rập Xê Út	39.616	91.778	98.202	12,2	12,7	2,52	3,58
Việt Nam	33.648	48.188	51.562	-19,5	-40,3	2,98	3,04
Đài Loan	23.205	63.768	68.232	16,9	14,5	1,41	2,10
Thổ Nhĩ Kỳ	15.945	42.383	45.350	-5,0	-1,5	1,20	1,44
Xin-ga-po	13.927	39.021	41.752	37,6	55,5	0,72	1,26
Thị trường khác	112.638	197.075	210.870	-10,9	-20,8	9,01	10,18

Nguồn: Nguồn: Eurostat

**Về chủng loại nhập khẩu:** Trong 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu cao su tự nhiên, cao su tổng hợp, cao su tái sinh và cao su hỗn hợp từ các thị trường ngoài khối với lượng và trị giá đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 525,15 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001) từ các thị

trường ngoài khối, trị giá 855,3 triệu Eur (tương đương 915,18 triệu USD), giảm 19,3% về lượng và giảm 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Bồ Biển Ngà, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường ngoài khối cung cấp cao su tự nhiên nhiều nhất cho EU; Trừ Ma-lai-xi-a, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ các thị trường



này đều sụt giảm trong 6 tháng đầu năm 2023.

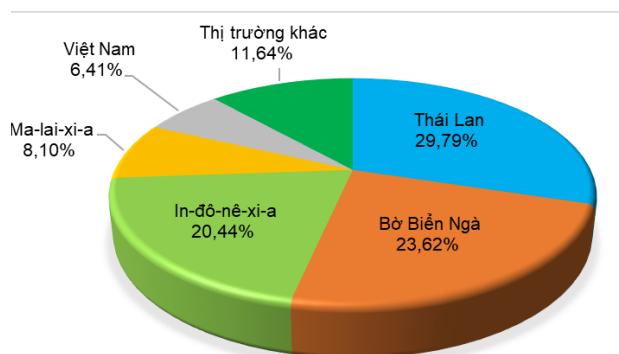
Trong 6 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho EU, với 33,63 nghìn tấn, trị giá 48,1 triệu Eur (tương đương 51,47 triệu USD), giảm 19,3% về lượng và giảm 40,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU chiếm 6,41%, tương đương so với cùng kỳ năm 2022.

Qua số liệu thống kê cho thấy, Việt Nam vẫn

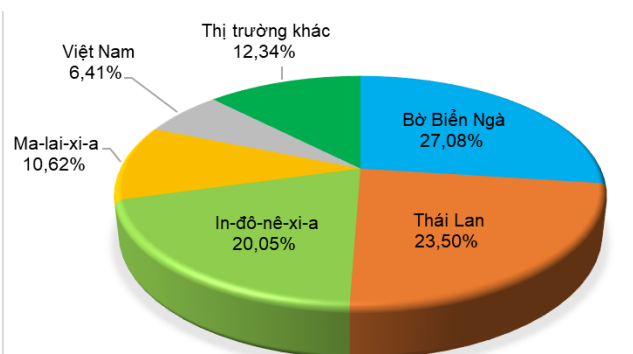
đứng thứ 4 trong số các nước ASEAN về thị phần cao su tại EU. Theo Hiệp hội các nhà sản xuất lốp xe và cao su châu Âu (ETRMA), doanh thu thị trường lốp xe châu Âu giảm trong quý II/2023. Với suy thoái kinh tế toàn cầu và chi phí gia tăng do lạm phát, ETRMA dự báo doanh số bán lốp xe năm 2023 dự kiến sẽ tiếp tục giảm so với năm 2022. Do vậy, điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian tới.

**Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tự nhiên cho EU**  
(Tỷ trọng % tính theo lượng)

**6 tháng đầu năm 2022**



**6 tháng đầu năm 2023**



Nguồn: Eurostat

Trong 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu 524,1 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002) từ các thị trường ngoài khối, trị giá 1,37 tỷ Eur (tương đương 1,47 tỷ USD), giảm 24,4% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nga, Nhật Bản và Ả Rập Xê Út là 5 thị trường ngoài khối lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho EU; Trừ Ả Rập Xê Út, nhập khẩu cao su tổng hợp của EU từ các thị trường này đều

sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường ngoài khối cung cấp cao su tổng hợp cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ả Rập Xê Út tăng; trong khi thị phần của Nga giảm mạnh. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm 0,001% trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

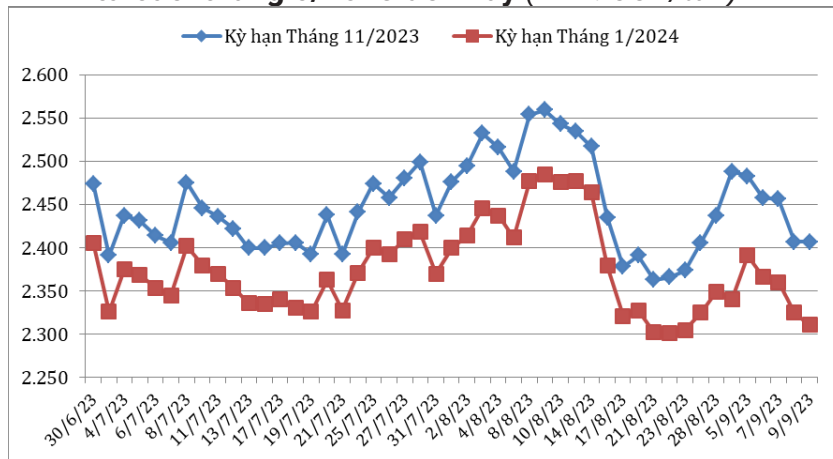
- ▶ Đầu tháng 9/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tiếp tục giảm so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 9/2023 giảm từ 1.300 – 1.400 đồng/kg so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm tháng thứ 5 liên tiếp, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 11/2020.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 20,96% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 27,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 9/2023, giá cà phê Robusta tiếp tục giảm sau báo cáo tồn kho ICE - London tăng vọt, kết thúc chuỗi giảm kéo dài 3 tháng qua. Bên cạnh đó, các quỹ và đầu cơ trên các sàn giao dịch hàng hóa đẩy mạnh bán ròng cũng tác động tiêu cực lên giá cà phê.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/9/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 11/2023, tháng 1/2024, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần lượt 3,3%, 1,2%, 1,5% và 1,9% so với cuối tháng 8/2023, xuống còn lần lượt 2.407 USD/tấn; 2.311 USD/tấn; 2.259 USD/tấn và 2.240 USD/tấn.

**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



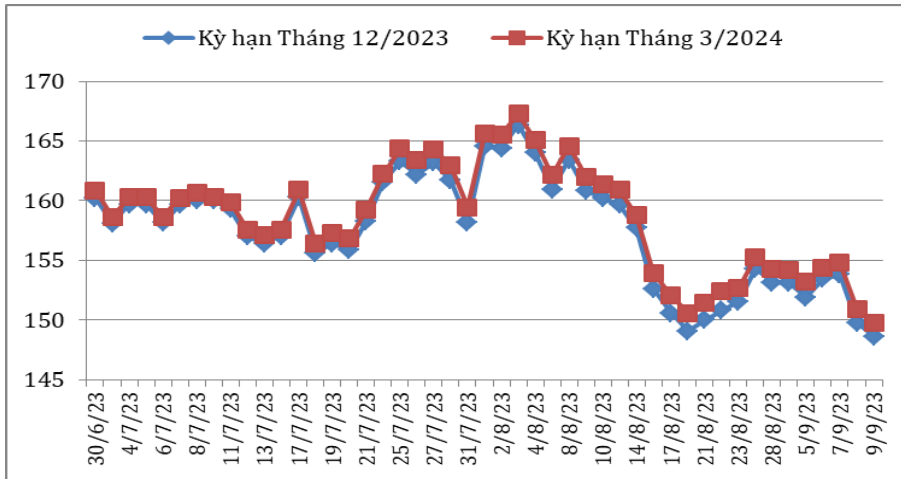
Nguồn: Sàn giao dịch London



Tại các vùng trồng cà phê chính của Bra-xin, mưa lớn gây cản trở thu hoạch mùa vụ đang ở giai đoạn cuối. Tuy nhiên, đồng Real giảm so với đồng USD tiếp tục hỗ trợ người trồng cà phê Bra-xin đẩy mạnh xuất khẩu. Điều này đã đẩy giá cà phê Arabica giảm.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/9/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2023 và tháng 3/2024 cùng giảm 2,9% so với cuối tháng 8/2023, xuống còn 148,65 UScent/lb và 149,8 UScent/lb; kỳ hạn giao tháng 5/2024 và tháng 7/2024 cùng giảm 2,7% so với cuối tháng 8/2023, xuống còn lần lượt 150,9 UScent/lb và 151,6 UScent/lb.

## Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/9/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024 và tháng 5/2024 giảm lần lượt 3,1%, 2,4% và 3,0% so với cuối tháng 8/2023, xuống mức 181,25 UScent/lb; 181,5 UScent/lb và 180 UScent/lb.

Dự báo giá cà phê Robusta có khả năng sẽ phục hồi trong ngắn hạn do thị trường vẫn còn

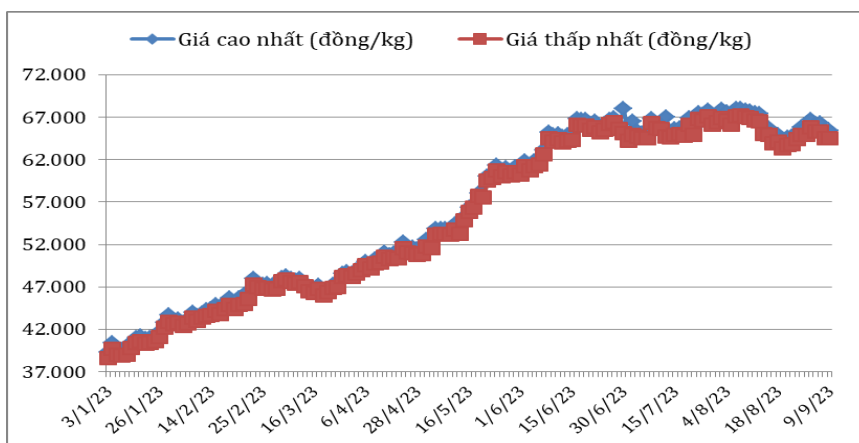
mối lo thiếu hụt nguồn cung. Thị trường lo ngại về hiện tượng thời tiết El Nino dự báo xuất hiện vào cuối năm nay và sẽ gây khô hạn một phần cho các quốc gia sản xuất cà phê chính quanh vành đai Thái Bình Dương, trong khi khối lượng cà phê được Chứng nhận trên cả hai sàn vẫn ở mức rất thấp.

### TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM TỪ 1.300 – 1.400 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 9/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm mạnh so với cuối tháng 8/2023. Ngày 9/9/2023, giá cà phê Robusta giảm từ 1.300 – 1.400 đồng/kg so với ngày 31/8/2023. Cụ thể, tại các tỉnh Lâm Đồng,

Gia Lai, Đắk Nông, giá cà phê Robusta cùng giảm 1.300 đồng/kg, xuống còn 64.500 – 65.400 đồng/kg; Tại tỉnh Đắk Lắk, giá giảm 1.400 đồng/kg, xuống còn 65.200 đồng/kg.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



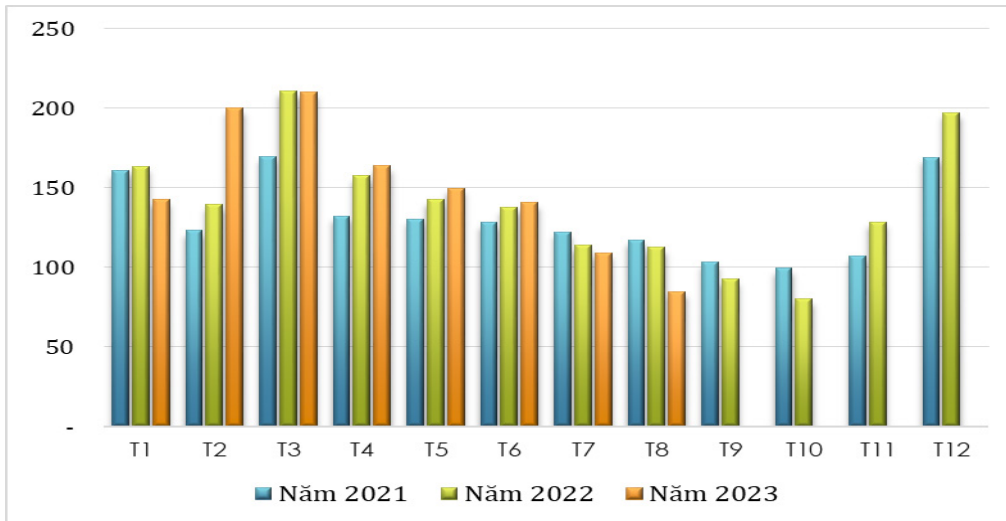
Nguồn: giacaphe.com

### THÁNG 8/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM GIẢM THÁNG THỨ 5 LIÊN TIẾP, XUỐNG MỨC THẤP NHẤT KỂ TỪ THÁNG 11/2020

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt mức thấp 84,65 nghìn tấn, trị giá 258,47 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 16,0% về trị giá so với tháng 7/2023, so với tháng 8/2022

giảm 25,1% về lượng và giảm 2,9% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,2 triệu tấn, trị giá 2,96 tỷ USD, giảm 5,4% về lượng, nhưng tăng 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)



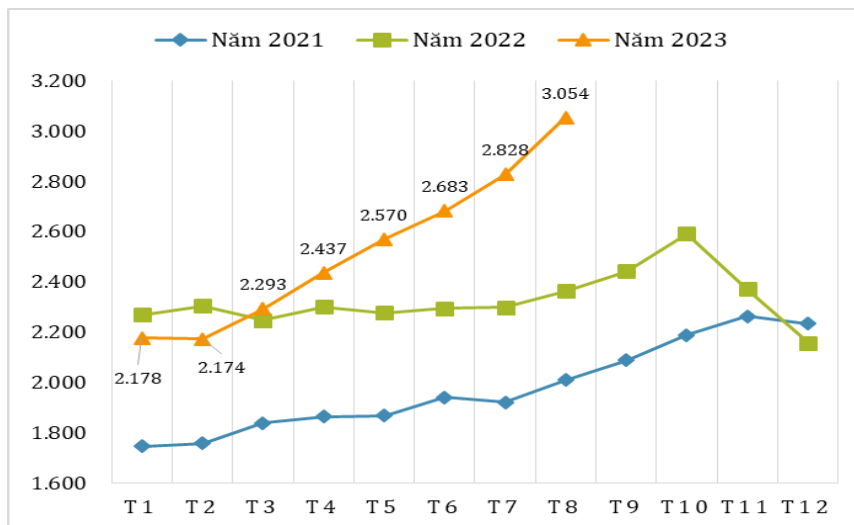
Nguồn: Tổng cục Hải quan

**Diễn biến giá**

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam ghi nhận mức cao kỷ lục 3.054 USD/tấn, tăng 8,0% so với tháng 7/2023 và tăng

29,7% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.463 USD/tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

**Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Cơ cấu thị trường**

Tháng 8/2023 so với tháng 8/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống giảm, ngoại trừ Nhật Bản, Hà Lan, In-đô-nê-xi-a.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Đức, Tây Ban Nha, Bỉ giảm, nhưng xuất khẩu sang Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nga, An-giê-ri, Hà Lan, Mê-hi-cô tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang thị trường In-đô-nê-xi-a tăng trưởng đến 3 con số.



**10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 8  
và 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>84.647</b>	<b>258.475</b>	<b>-25,1</b>	<b>-2,9</b>	<b>1.201.449</b>	<b>2.959.439</b>	<b>-5,4</b>	<b>3,1</b>
Đức	8.450	22.913	-25,0	-2,4	145.896	323.517	-9,2	-5,2
Ý	7.555	17.951	-45,8	-36,1	114.030	252.481	17,0	20,5
Hoa Kỳ	3.969	11.402	-58,9	-49,8	90.515	213.753	11,1	8,7
Nhật Bản	9.104	28.514	6,5	37,6	79.070	219.683	1,5	12,0
Nga	4.796	15.727	-51,4	-41,7	67.771	171.017	1,7	8,1
Tây Ban Nha	5.020	17.038	-18,1	21,0	65.932	168.111	-23,0	-7,6
An-giê-ri	3.629	8.976	-18,4	3,0	50.155	111.233	71,4	89,6
Bỉ	1.510	4.120	-57,6	-49,9	48.906	113.355	-51,3	-46,9
Hà Lan	2.141	6.006	64,8	114,0	30.652	78.370	34,5	57,6
In-đô-nê-xi-a	1.776	9.695	41,5	44,2	30.033	93.796	157,8	118,6
Thị trường khác	36.697	116.132	-14,8	12,0	478.489	1.214.123	-10,7	-0,7

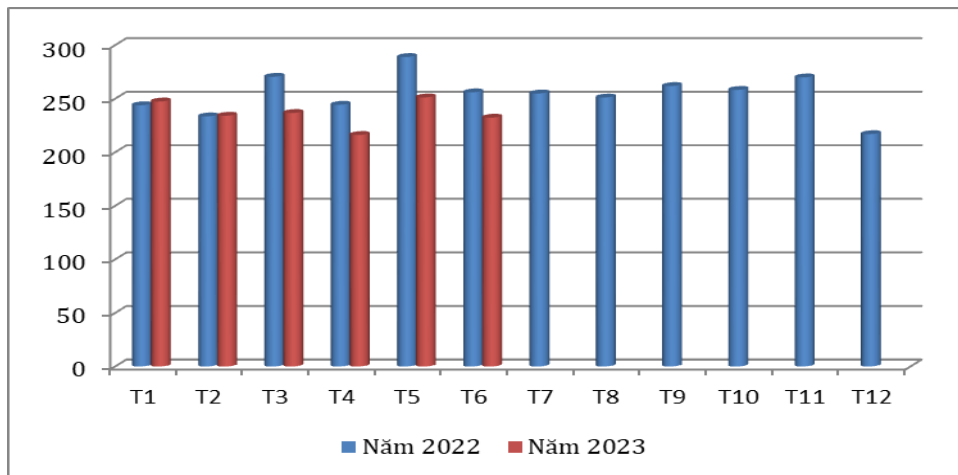
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA EU TỪ THỊ TRƯỜNG NGOẠI KHỐI TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu từ Eurostat, 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 1,42 triệu tấn, trị giá 5,4 tỷ EUR (tương đương 5,78 tỷ USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng tháng 6/2023, EU nhập khẩu cà

phê từ thị trường ngoại khối đạt 232,3 nghìn tấn, trị giá 936,96 triệu EUR (tương đương trên 1 tỷ USD), giảm 7,5% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với tháng 5/2023, giảm 9,2% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với tháng 6/2022.

**EU nhập khẩu cà phê từ thị trường ngoại khối năm 2022 - 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)



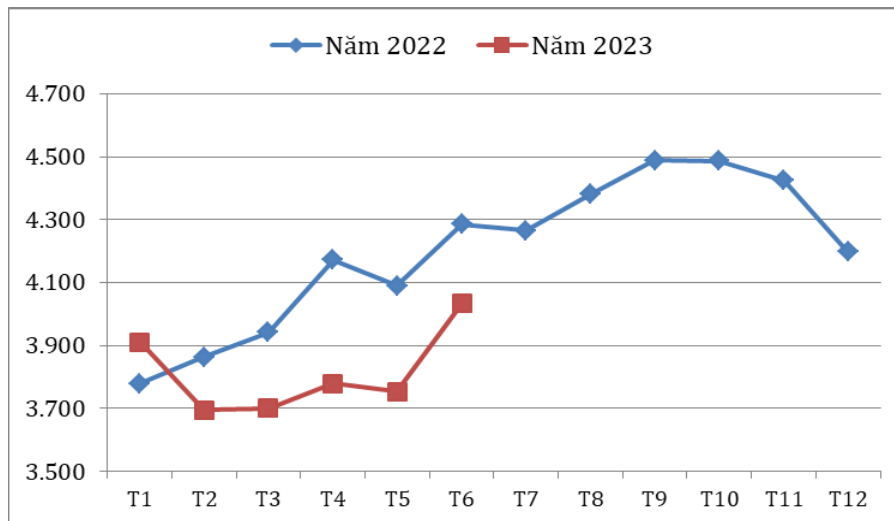
Nguồn: Eurostat

**Về giá**

Tháng 6/2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ thị trường ngoại khối đạt mức 4.034 EUR/tấn, tăng 7,5% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 5,9% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân

cà phê của EU từ thị trường ngoại khối đạt mức 3.813 EUR/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ hầu hết thị trường ngoại khối giảm, ngoại trừ U-gan-đa, Ấn Độ, Pê-ru.

**Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU từ thị trường ngoại khối năm 2022 – 2023 (ĐVT: EUR/tấn)**



Nguồn: Eurostat

**Cơ cấu nguồn cung**

Cơ cấu nguồn cung cà phê ngoại khối cho EU tập trung chủ yếu từ các thị trường Bra-xin, Việt Nam, Hon-đu-rát, U-gan-đa ...

Theo Eurostat, Bra-xin là nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023, đạt 440,29 nghìn tấn, trị giá gần 1,67 tỷ EUR (tương đương 1,78 tỷ USD), giảm 18,9% về lượng và giảm 21% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 35,33% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 31,06% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, EU tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023, tăng 21% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 389,9 nghìn tấn, trị giá 854,23 triệu



EUR (tương đương 914,11 triệu USD). Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 20,96% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 27,5% trong 6 tháng đầu năm 2023.

**10 nguồn cung cà phê ngoại khối lớn nhất cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	6 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (EUR/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>1.417.643</b>	<b>5.404.900</b>	<b>5.783.784</b>	<b>3.813</b>	<b>-7,8</b>	<b>-12,7</b>	<b>-5,3</b>
Bra-xin	440.293	1.667.898	1.784.817	3.788	-18,9	-21,0	-2,6
Việt Nam	389.901	854.234	914.116	2.191	21,0	18,1	-2,4
Hon-đu-rát	101.478	459.458	491.666	4.528	11,8	5,2	-5,9
U-gan-đa	95.564	243.428	260.492	2.547	-13,2	-8,9	5,0
Ấn Độ	57.977	162.167	173.535	2.797	-19,5	-11,3	10,2
Cô-lôm-bi-a	54.514	293.772	314.366	5.389	-19,6	-23,1	-4,3
In-đô-nê-xi-a	36.370	90.331	96.663	2.484	-13,3	-15,0	-2,1
Ê-ti-ô-pi-a	27.406	128.458	137.462	4.687	-34,1	-34,7	-1,0
Pê-ru	27.362	138.140	147.824	5.049	-55,3	-49,4	13,2
Thị trường khác	186.779	1.367.014	1.462.841	7.319	0,2	-9,4	-9,5

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0701 USD



# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu hạt điều của Thụy Sĩ giảm 2,1% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Nhập khẩu hạt điều của EU từ thị trường ngoại khối trong 6 tháng đầu năm 2023 giảm 0,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt mức cao kỷ lục mới với 60,58 nghìn tấn, trị giá 333,83 triệu USD.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Anh ổn định ở mức 89,31% trong 6 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

– Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Thụy Sĩ nhập khẩu hạt điều từ thế giới trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 1,86 nghìn tấn, trị giá trên 16 triệu USD, giảm 2,1% về lượng và giảm 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Thụy Sĩ giảm nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Bồ Đào Nha, Đức, Buốc-ki-na Pha-xô.

### Một số nguồn cung hạt điều cho Thụy Sĩ trong 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.858</b>	<b>16.023</b>	<b>-2,1</b>	<b>-8,3</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	983	7.438	-15,1	-26,3	52,88	60,94
Ấn Độ	240	2.418	-11,0	-1,0	12,92	14,20
Bồ Đào Nha	246	2.297	57,7	38,5	13,22	8,21
Hà Lan	114	1.124	-23,9	-16,2	6,15	7,91
Đức	80	879	41,7	22,9	4,32	2,98
In-đô-nê-xi-a	34	267	-0,6	-13,6	1,83	1,80
Áo	2	19	-89,2	-90,3	0,10	0,93
Buốc-ki-na Pha-xô	34	298	105,2	29,6	1,81	0,86
Ý	13	138	-8,9	-14,8	0,72	0,78
Trung Quốc	12	155	7,7	-3,7	0,67	0,61
Thị trường khác	100	990	574,5	478,9	5,39	0,78

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)



– Theo số liệu thống kê từ Eurostat, 6 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt điều từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 74,5 nghìn tấn, trị giá 434,2 triệu EUR (tương đương 465 triệu USD), giảm 0,6% về lượng và giảm 10% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, EU giảm nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Việt Nam, Ấn Độ, Bra-xin, Ni-giê-ri-a, In-đô-nê-xi-a, nhưng tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường Bồ Đào Nha, Ga-na, Bê-nanh, Ta-da-ni-a.

6 tháng đầu năm 2023, EU giảm nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam, giảm 7,2% về lượng và giảm 17% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, đạt gần 52,7 nghìn tấn, trị giá 302,85 triệu EUR (tương đương 324,35 triệu USD).

## Một số nguồn cung hạt điều ngoại khối cho EU trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
<b>Ngoại khối</b>	<b>74.494</b>	<b>434.192</b>	<b>465.020</b>	<b>-0,6</b>	<b>-10,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	52.697	302.848	324.350	-7,2	-17,0	70,74	75,73
Bờ Biển Ngà	8.591	48.651	52.105	60,5	55,4	11,53	7,14
Ấn Độ	5.413	37.980	40.677	-0,8	-10,5	7,27	7,28
Bra-xin	1.722	9.107	9.754	-9,2	-6,4	2,31	2,53
Buốc -ki- na Pha-xô	1.506	9.574	10.254	21,1	29,4	2,02	1,66
Ga-na	1.054	5.311	5.688	148,9	106,0	1,42	0,57
Ni-giê-ri-a	724	3.698	3.961	-1,2	-8,5	0,97	0,98
Bê-nanh	519	3.419	3.662	107,5	71,5	0,70	0,33
In-đô-nê-xi-a	508	3.191	3.418	-40,8	-50,0	0,68	1,14
Ta-da-ni-a	407	2.498	2.676	99,5	90,8	0,55	0,27
Thị trường khác	1.352	7.914	8.476	-23,6	-24,7	1,82	2,36

Nguồn: Eurostat. Tỷ giá 1 EUR = 1,0701 USD

(\*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

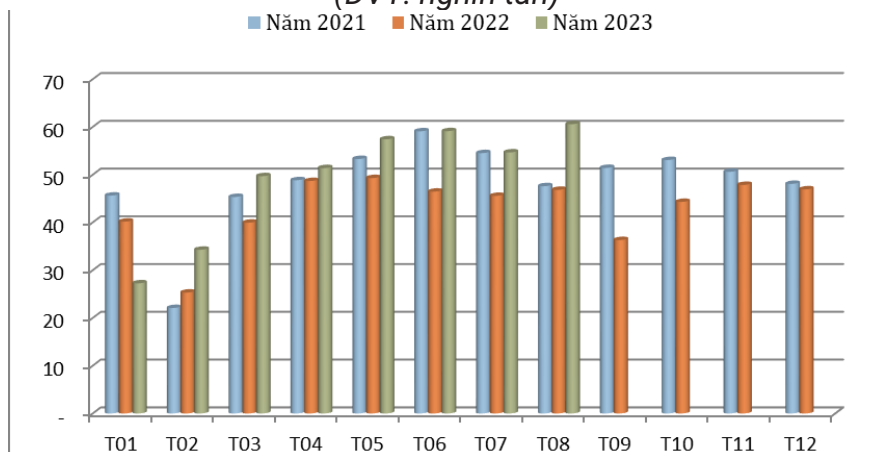
## THÁNG 8/2023, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG TRƯỞNG 2 CON SỐ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tiếp tục ghi nhận mức cao kỷ lục mới 60,58 nghìn tấn, trị giá 333,83 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với tháng 7/2023, so với

tháng 8/2022 tăng 29,2% về lượng và tăng 21,8% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt gần 395,6 nghìn tấn, trị giá 2,28 tỷ USD, tăng 15,5% về lượng và tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

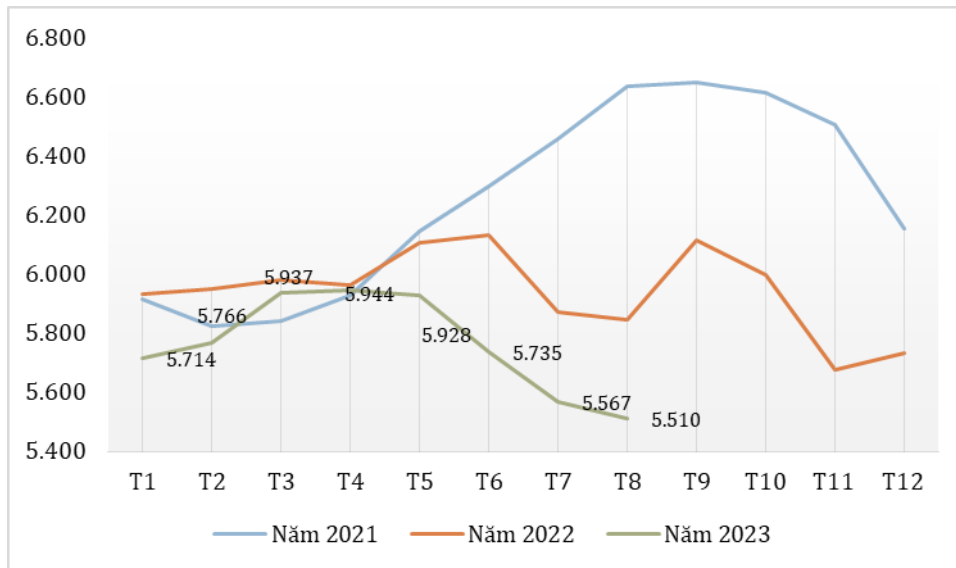


### Diễn biến giá

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.510 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 7/2023 và giảm 5,7% so với

tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.760 USD/tấn, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2022.

### Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### Về thị trường

Tháng 8/2023, xuất khẩu hạt điều sang nhiều thị trường chủ lực và tiềm năng tăng so với cùng kỳ năm 2022. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất và Ả rập Xê út tăng trưởng đến 2 con số.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt điều sang các tất cả các thị trường chủ lực tăng. Trong đó, xuất khẩu hạt điều sang thị trường Trung Quốc, Đức, Anh, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ả rập Xê út tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái.

### 10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>60.584</b>	<b>333.835</b>	<b>29,2</b>	<b>21,8</b>	<b>395.598</b>	<b>2.278.674</b>	<b>15,5</b>	<b>11,3</b>
Hoa Kỳ	14.810	79.846	45,1	33,8	103.696	591.745	5,4	3,8
Trung Quốc	10.598	60.220	33,9	37,3	57.828	360.773	29,2	33,9
Hà Lan	6.075	34.532	4,9	9,5	38.851	227.313	2,5	13,6
Đức	2.888	16.011	61,7	47,9	13.742	77.444	11,7	1,3
Anh	1.901	9.685	19,1	5,2	12.433	64.184	14,5	3,3
Úc	2.267	12.075	16,1	4,2	11.017	60.041	7,7	-2,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.552	8.630	162,2	148,7	9.897	56.106	60,5	46,6
Ca-na-đa	1.674	9.864	18,6	10,7	9.285	55.997	10,2	13,2
Ả Rập Xê út	1.172	6.340	118,7	89,7	8.667	50.321	58,2	40,1
Tây Ban Nha	1.105	6.086	19,8	5,5	6.563	37.387	8,0	-5,4
Thị trường khác	16.542	90.546	16,6	5,5	123.619	697.364	21,3	8,3

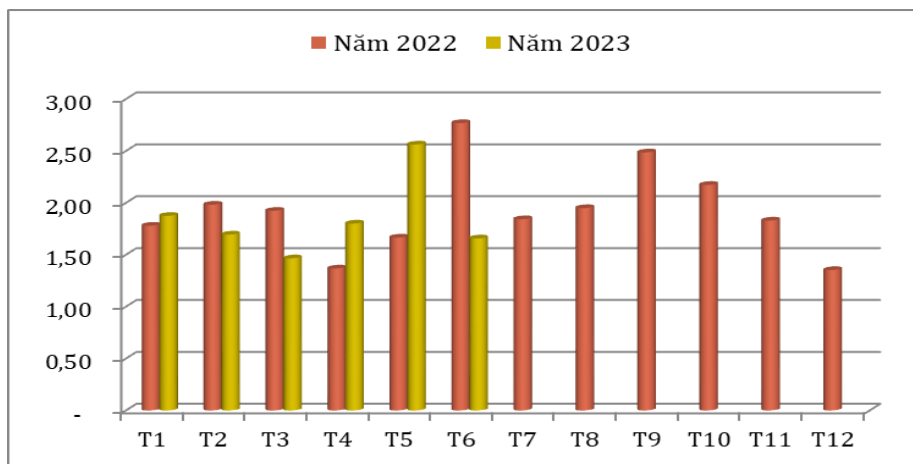
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA ANH TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, Anh nhập khẩu hạt điều trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt trên 11 nghìn tấn, trị giá 65,93 triệu USD, giảm 3,8% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Tính riêng

tháng 6/2023, Anh nhập khẩu hạt điều đạt 1,66 nghìn tấn, trị giá 10,38 triệu USD, giảm 35,3% về lượng và giảm 30,2% về trị giá so với tháng 5/2023, so với tháng 6/2022 giảm 40,1% về lượng và giảm 33,5% về trị giá.

**Anh nhập khẩu hạt điều qua các tháng năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)



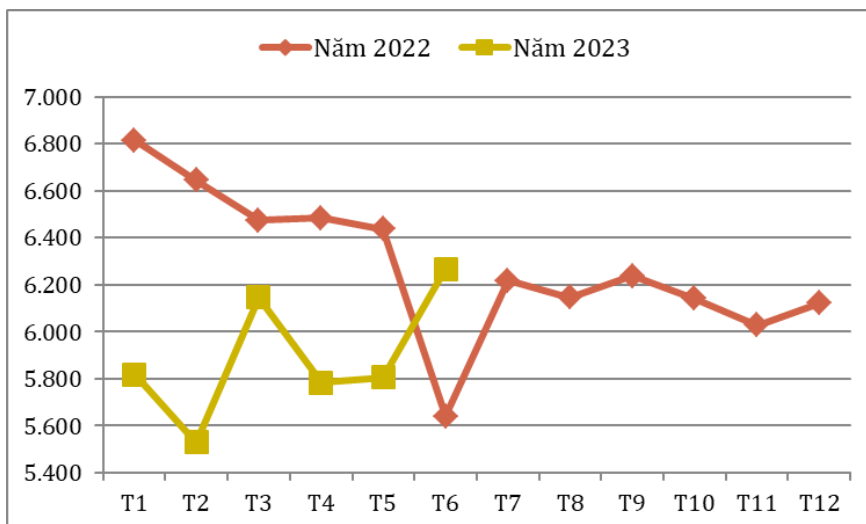
Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Diễn biến giá

Tháng 6/2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh đạt mức 6.265 USD/tấn, tăng 7,9% so với tháng 5/2023 và tăng 11,1% so với tháng 6/2022. Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh

từ thế giới đạt mức 5.875 USD/tấn, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh giảm từ các thị trường: Việt Nam, Hà Lan, Bồ Biển Ngà, nhưng tăng từ Ấn Độ và Đức.

**Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Anh qua các tháng năm 2022 – 2023** (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2023, cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Anh tập trung chủ yếu từ các thị trường Việt Nam, Hà Lan, Ấn Độ, Bồ Biển Ngà, Đức. Trong đó:

Anh nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt 9,87 nghìn tấn, trị giá trên 56 triệu USD, giảm 5,2% về lượng và giảm 13,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng

nhập khẩu của Anh ổn định ở mức 89,31% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, Anh giảm nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ trong 6 tháng đầu năm 2023, giảm 44,7% về lượng và giảm 37,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 179 tấn, trị giá 1,79 triệu USD. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Anh giảm từ 2,82% trong 6 tháng đầu năm 2022 xuống còn 1,62% trong 6 tháng đầu năm 2023.

Ngược lại, trong 6 tháng đầu năm 2023, Anh có xu hướng tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ hai thị trường châu Âu là Hà Lan và Đức, mức tăng lần lượt 54,8% và 256,3% về lượng, xét về trị giá tăng lần lượt 45,7% và 284,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

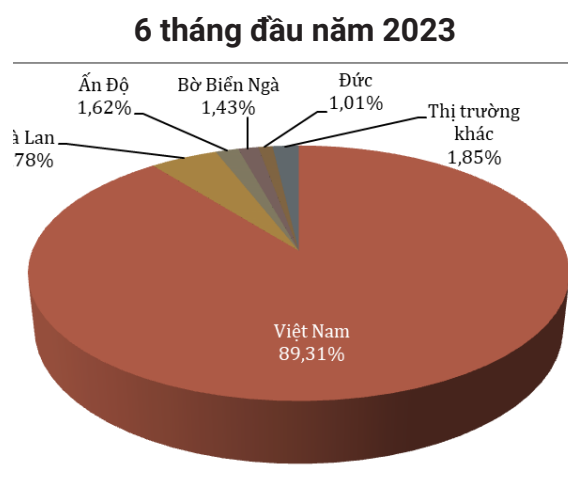
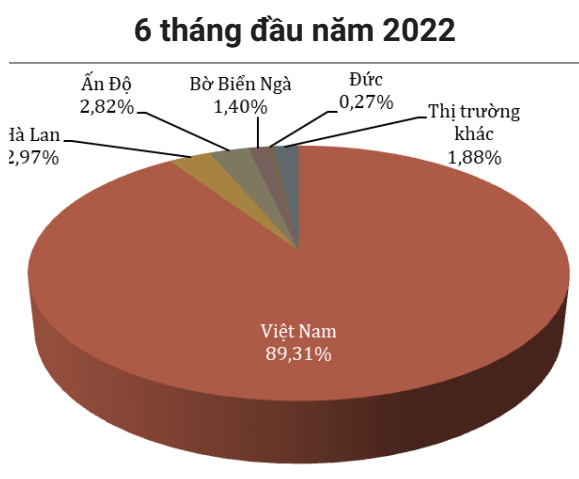


### Thị trường cung cấp hạt điều cho Anh trong 6 tháng đầu năm 2023

Thị trường	6 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>11.052</b>	<b>64.927</b>	<b>5.875</b>	<b>-3,8</b>	<b>-11,0</b>	<b>-7,5</b>
Việt Nam	9.870	56.065	5.680	-5,2	-13,4	-8,7
Hà Lan	529	3.688	6.977	54,8	45,7	-5,9
Ấn Độ	179	1.789	9.973	-44,7	-37,4	13,1
Bờ Biển Ngà	159	902	5.689	-1,2	-5,3	-4,1
Đức	111	1.085	9.754	256,3	284,8	8,0
Thị trường khác	204	1.398	6.852	-5,3	-10,5	-5,4

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Anh (% tính theo lượng)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Trung Quốc đình chỉ nhập khẩu xoài từ thị trường Đài Loan.
- ▶ Bơ tươi Nam Phi được cấp phép nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,5 tỷ USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần quả chuối (HS 0803) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Trung Quốc:** Theo nguồn producereport.com, ngày 21/8/2023, Cục Kiểm dịch Động vật và Thực vật thuộc Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã ban hành thông báo về việc đã phát hiện rệp sáp (Planococcus Minor), một loại dịch hại trong các lô hàng xoài được nhập khẩu từ thị trường Đài Loan. Theo thông báo, để tránh nguy cơ dịch bệnh thực vật và tuân thủ nghiêm ngặt các luật và tiêu chuẩn liên quan, xoài nhập khẩu từ thị trường Đài Loan sẽ không được chấp nhận ngay lập tức.

Kể từ tháng 3/2021, GACC đã liên tục tạm dừng nhập khẩu nhiều loại nông sản từ thị trường Đài Loan sau khi phát hiện các loài gây hại và chất bị cấm. Những sản phẩm này bao gồm dứa, táo sáp, táo đường, trái cây họ cam quýt và một số mặt hàng hải sản.

Trước lệnh cấm nhập khẩu, hơn 90% dứa, táo sáp và táo đường xuất khẩu của thị trường Đài Loan được xuất khẩu sang Trung Quốc và đây cũng là 3 mặt hàng trái cây hàng đầu của thị trường Đài Loan. Tuy nhiên, sau các cuộc đàm phán giữa hai bên, các chuyến hàng táo đường từ thị trường Đài Loan đã được phép tiếp tục nhập khẩu vào Trung Quốc từ ngày 20/6/2023.

Liên quan đến việc đình chỉ xuất khẩu xoài gần đây, Cơ quan quản lý nông nghiệp của Đài Loan

cho biết tác động dự kiến sẽ rất nhỏ. Khoảng 170 nghìn tấn xoài dự kiến sẽ được sản xuất tại Đài Loan trong năm 2023, phần lớn được tiêu thụ tại thị trường địa phương. Xuất khẩu dự kiến chỉ chiếm 2,2% tổng sản lượng, với thị trường chính là Nhật Bản và Hàn Quốc. Hơn nữa, mùa thu hoạch xoài năm nay ở thị trường Đài Loan cũng sắp kết thúc. Tính đến cuối tháng 7/2023, chỉ có 938 tấn xoài từ Đài Loan được xuất khẩu, chỉ chiếm 0,5% tổng sản lượng.

**Nam Phi:** Theo nguồn producereport.com, ngày 28/8/2023, Cơ quan Hải quan Trung Quốc đã ban hành thông báo về việc quả bơ từ Nam Phi đã đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch thực vật quy định sẽ được phép nhập khẩu vào Trung Quốc. Nam Phi trở thành quốc gia châu Phi thứ 3, sau Kê-ni-a và Tan-da-ni-a, được cấp phép xuất khẩu bơ tươi sang Trung Quốc.

Nam Phi là nước xuất khẩu bơ lớn nhất ở châu Phi, các thị trường xuất khẩu bơ chính của Nam Phi gồm châu Âu, Trung Đông và các nước trong khu vực Nam Phi. Năm 2023, dự báo xuất khẩu bơ của Nam Phi đạt khoảng 18 triệu thùng, tăng 10% so với năm 2022. Thời gian thu hoạch bơ ở Nam Phi kéo dài gần như quanh năm, trong đó tháng 2 đến tháng 8 là mùa cao điểm.

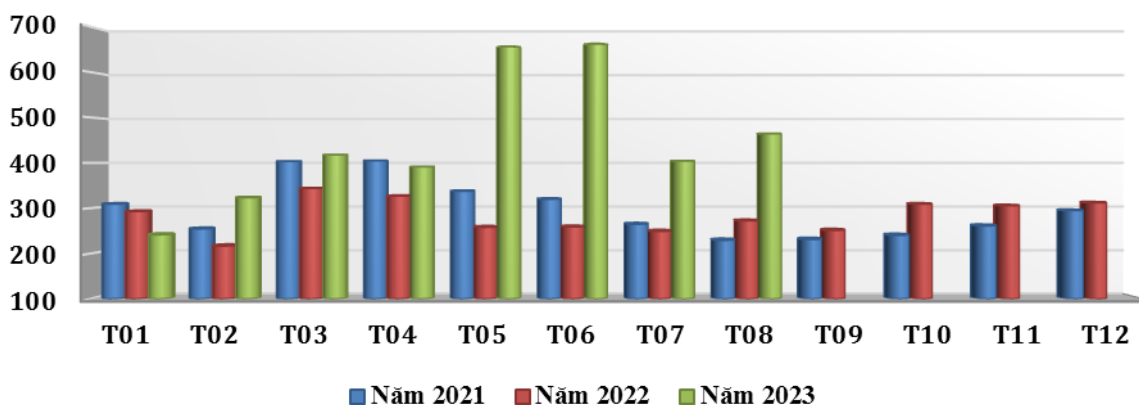


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2023 đạt 464,5 triệu USD, tăng 14,8% so với tháng 7/2023 và tăng 71,5% so

với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hàng rau quả đạt 3,5 tỷ USD, tăng 61,8% so với cùng kỳ năm 2022.

**Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2021 - 2023 (ĐVT: triệu USD)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả tiếp tục ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao nhờ trị giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng mạnh. Trong tháng 8/2023, trị giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 266,3 triệu USD, tăng 186,3% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 2,3 tỷ USD, tăng 134% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường như Hàn Quốc, Hà Lan, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất cũng ghi nhận tốc độ tăng trưởng khả quan.

Đáng chú ý, trong quý III và quý IV/2023, cả nước có khoảng gần 7,6 triệu tấn trái cây chủ lực các loại đưa ra tiêu thụ. Trong khi đó, theo thông lệ hàng năm, xuất khẩu hàng rau quả thường đạt mức cao trong các tháng cuối năm nhờ nhu cầu thị trường tăng. Do đó, nguồn cung trái cây dồi dào sẽ đáp ứng tốt các đơn hàng xuất khẩu trong thời gian tới.

Tuy nhiên, xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường xuất khẩu chủ lực là Trung Quốc cần chú ý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận

được một số thông báo từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) liên quan đến vi phạm yêu cầu về kiểm dịch thực vật của các lô hàng chuối, mít, xoài, nhãn, thanh long và sầu riêng xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường Trung Quốc. Đáng chú ý, giữa tháng 8/2023, Trung Quốc tiến hành kiểm tra vùng trồng, cơ sở đóng gói dưa tươi Việt Nam. Với các trường hợp vi phạm quy định kiểm dịch thực vật theo thông báo từ phía Trung Quốc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ thực hiện tạm dừng đối với các mã số liên quan để điều tra nguyên nhân và áp dụng biện pháp khắc phục phù hợp.

Do đó, bên cạnh việc đẩy mạnh cấp mã vùng trồng, các địa phương cũng cần kiểm soát tốt để hạn chế tối đa tình trạng gian lận mã số vùng trồng, ảnh hưởng đến thương hiệu rau quả Việt Nam xuất khẩu. Cùng với đó, các doanh nghiệp sản xuất cũng cần tăng cường áp dụng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định về kiểm dịch ngày càng khắt khe, nghiêm ngặt của Chính phủ Trung Quốc.

**Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>464.470</b>	<b>71,5</b>	<b>3.547.320</b>	<b>61,8</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	266.251	186,3	2.260.262	134,0	63,7	44,0
Hoa Kỳ	27.463	31,2	167.961	-6,3	4,7	8,2
Hàn Quốc	22.638	60,0	147.694	18,3	4,2	5,7

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
Nhật Bản	17.350	15,1	122.815	6,6	3,5	5,3
Hà Lan	12.722	12,4	104.233	50,0	2,9	3,2
Đài Loan	19.037	12,5	91.106	-7,1	2,6	4,5
Thái Lan	14.485	-33,8	86.300	-20,7	2,4	5,0
Úc	9.735	36,9	53.744	-4,4	1,5	2,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	4.652	9,8	39.986	21,5	1,1	1,5
Nga	5.495	-9,9	35.920	-2,4	1,0	1,7
Thị trường khác	64.643	7,6	437.300	7,9	12,3	18,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



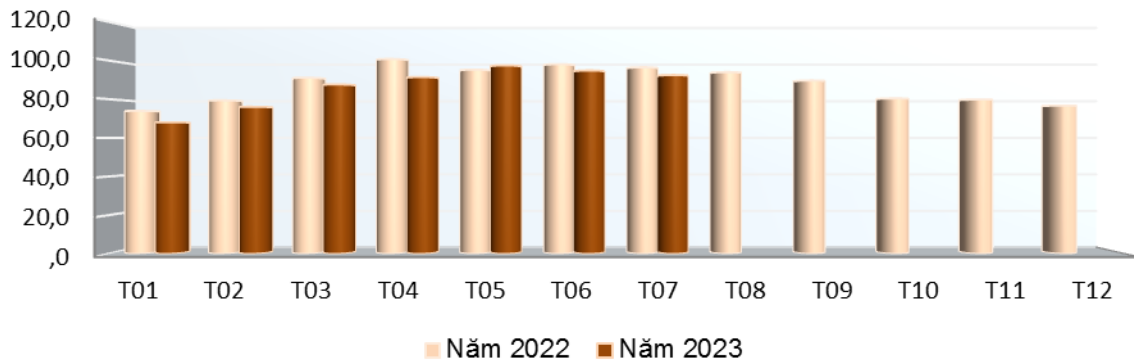
## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu quả chuối (HS 0803) của Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 607,6 nghìn tấn, trị giá 76,3 tỷ Yên (tương đương 518

triệu USD), giảm 4,3% về lượng, nhưng tăng 11,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chuối nhập khẩu bình quân đạt 125,6 nghìn Yên/tấn, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2022.



**Nhập khẩu quả chuối của Nhật Bản qua các tháng năm 2022 – 2023**  
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Phi-líp-pin là thị trường cung cấp chuối chính cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2023, lượng nhập khẩu từ thị trường này chiếm 79,8% tổng lượng chuối Nhật Bản nhập khẩu. Với vị trí địa lý gần Nhật Bản, nên thời gian vận chuyển của Phi-líp-pin tới Nhật Bản ngắn hơn mang lại lợi thế hoạt động về mặt sắp xếp quá trình chín và phân phối để đáp ứng yêu cầu hàng ngày của các nhà bán lẻ và người tiêu dùng Nhật Bản. Tuy nhiên, theo Hiệp định Đối tác Kinh tế Phi-líp-pin và Nhật Bản (PJEPA), chuối của Phi-líp-pin nhập khẩu vào Nhật Bản phải chịu mức thuế hàng năm trung bình là 13% - từ mức cao 18% trong những tháng mùa Đông đến mức thấp 8% trong mùa Hè. Phi-líp-pin là quốc gia Đông Nam Á duy nhất phải chịu mức thuế cao, trong khi các nhà cung cấp khác được hưởng mức thuế ưu đãi và Việt

Nam có mức thuế suất theo Hiệp định AJCEP là 0% từ ngày 01/4/2023, trước đó là 3%.

Đáng chú ý, ngoài lợi thế về thuế quan, theo Tham tán thương mại Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, hiện tại, nhiều hệ thống tiêu thụ tại Nhật Bản mong muốn nhập khẩu chuối từ Việt Nam thay thế chuối Phi-líp-pin bởi người tiêu dùng Nhật Bản cho rằng chuối Việt Nam thơm ngon. Trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu chuối của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 7,9 nghìn tấn, trị giá 1,05 tỷ Yên (tương đương 7,1 triệu USD), tăng 62% về lượng và tăng 80,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu chuối từ Việt Nam chỉ chiếm 1,3% tổng lượng chuối nhập khẩu. Do đó, vẫn còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp xuất khẩu chuối mở rộng thị phần tại Nhật Bản.

**Thị trường cung cấp quả chuối cho Nhật Bản trong 7 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	7 tháng năm 2023				So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (Nghìn Yên/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>607.621</b>	<b>76.333.096</b>	<b>517.934</b>	<b>125,6</b>	<b>-4,3</b>	<b>11,3</b>	<b>16,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Phi-líp-pin	484.789	60.876.131	413.056	125,6	-2,2	14,1	16,7	79,8	78,1
Ê-cu-a-đo	53.983	6.470.259	43.902	119,9	-25,3	-15,3	13,3	8,9	11,4
Mê-hi-cô	39.458	5.147.503	34.927	130,5	-1,8	9,0	11,0	6,5	6,3
Goa-tê-ma-la	11.563	1.277.641	8.669	110,5	6,1	53,5	44,7	1,9	1,7
Việt Nam	7.857	1.049.862	7.124	133,6	62,0	80,2	11,2	1,3	0,8
Pê-ru	3.627	515.480	3.498	142,1	-2,1	16,4	18,9	0,6	0,6
Lào	2.343	341.441	2.317	145,7	71,5	86,6	8,8	0,4	0,2
In-đô-nê-xi-a	1.546	156.669	1.063	101,3	-9,9	-0,3	10,6	0,3	0,3
Đài Loan	1.297	297.384	2.018	229,3	7,1	-4,3	-10,6	0,2	0,2
Thái Lan	814	141.261	958	173,5	-50,2	-38,4	23,8	0,1	0,3
Thị trường khác	344	59.465	403	172,7	-73,9	-60,7	50,9	0,1	0,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 9/2023, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan tăng, giá sắn nguyên liệu giảm, giá sắn lát xuất khẩu ổn định so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ Trong niên vụ 2023/24, diện tích, năng suất và sản lượng sắn của Thái Lan dự kiến giảm so với niên vụ trước.
- ▶ Đầu tháng 9/2023, giá sắn nguyên liệu tại Tây Ninh tăng, giá tinh bột sắn thành phẩm cũng tăng so với cuối tháng 8/2023.
- ▶ Tháng 8/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng trở lại sau 5 tháng giảm liên tiếp.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắn lát từ Việt Nam, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan và Lào. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, thị phần tinh bột sắn giảm.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 9/2023 đến nay, giá tinh bột sắn nội địa và xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh tăng; trong khi giá sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm, sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định so với cuối tháng 8/2023.

Ngày 05/9/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn lên mức 575 USD/tấn FOB-Băng Cốc, tăng 5 USD/tấn so với cuối tháng 8/2023. Giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh lên mức 18,6 Baht/kg, tăng 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 8/2023.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 270-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 8/2023; Giá thu mua sắn nguyên liệu được điều chỉnh giảm xuống mức 3,05-3,75 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 8/2023.

Trong niên vụ 2023/24, diện tích thu hoạch, năng suất và sản lượng sắn của Thái Lan dự kiến đều sụt giảm so với niên vụ trước. Theo khảo sát của các hiệp hội sắn của Thái Lan về sản xuất

sắn cho thấy, hầu hết các khu vực đều có dịch bệnh đốm lá bùng phát, dự kiến sẽ ảnh hưởng tới sản lượng sắn trong vụ sản xuất mới. Qua khảo sát, diện tích thu hoạch sắn của Thái Lan trong niên vụ 2023/24 đạt khoảng 8,66 triệu Rai (tương đương 1,38 triệu ha), giảm 4% so với niên vụ trước. Tổng sản lượng ước tính đạt 24,67 triệu tấn, giảm 3,7% so với niên vụ trước. Năng suất bình quân đạt 17,79 nghìn tấn/ha, giảm 7,5% so với niên vụ trước. Những vụ tiếp theo, nếu cơ quan quản lý vẫn duy trì chính sách kiểm soát như cũ thì sản lượng củ chắc chắn sẽ dưới 20 triệu tấn.

**Căm-pu-chia:** Nông dân trồng sắn Căm-pu-chia hy vọng sản phẩm có thể được bán với giá cao trong mùa thu hoạch bắt đầu từ tháng 10 tới. Hiện sắn tươi của Căm-pu-chia được bán với giá khoảng 360 Riel (tương đương 0,09 USD)/kg, cao hơn so với mức 320 Riel/kg của cùng kỳ năm 2022. Dự kiến, giá sắn của Căm-pu-chia có thể tăng lên hơn 400 Riel/kg vào tháng 10 tới nhờ nhu cầu tăng cao.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 9/2023 đến nay, giá sản tươi tại Tây Ninh tiếp tục tăng nhẹ, trong khi giá tinh bột thành phẩm cũng được điều chỉnh tăng thêm 200 đồng/kg theo đà tăng của giá nguyên liệu, lên mức bình quân 12.500 đồng/kg với hàng xuất khẩu và phổ biến 12.800 đồng/kg với hàng bán nội địa. Nguồn cung sản củ tươi của miền Bắc có thể chưa bị ảnh hưởng trong giai đoạn cuối năm 2023, nhưng sẽ giảm sản lượng hoặc hết sớm hơn mọi năm. Nguồn cung tinh bột sản của các nhà máy phía Bắc dự kiến sẽ có nhiều hơn kể từ cuối tháng 10 tới.

Một số lô hàng tinh bột sản giao tại Móng Cái

và Lạng Sơn đã được phía Trung Quốc chốt mua với giá cao nhất là 4.300-4.350 NDT/tấn. Dù tồn kho sản lát của Việt Nam thấp nhưng giá giao dịch vẫn ổn định.

Nhu cầu mua sản lát của Trung Quốc sôi động hơn khi các nhà máy chuẩn bị nguồn hàng cho sản xuất hàng hóa cuối năm, nhưng giá xuất khẩu chưa tăng cao do đồng Nhân dân tệ mất giá mạnh và giá ngô thế giới thấp.

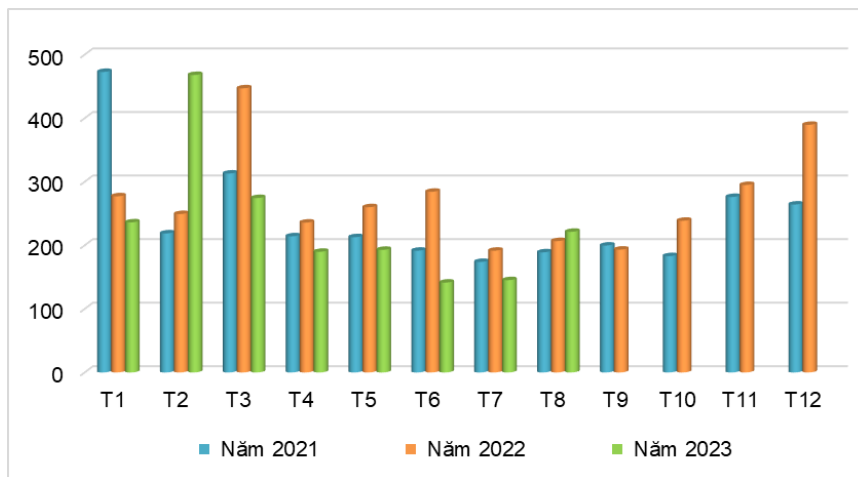
Nhu cầu hỏi mua tinh bột sản của Trung Quốc nhiều hơn trong bối cảnh sản lượng tinh bột sản vụ mới của Việt Nam và Thái Lan ra thị trường thấp hơn và muộn hơn so với kỳ vọng trước đó.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng trở lại sau 5 tháng giảm liên tiếp. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, Việt Nam xuất khẩu được 221,27 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 103,26 triệu USD, tăng 52,4% về lượng và tăng 43,7% về trị giá so với tháng 7/2023; So với tháng 8/2022 tăng 7% về lượng và tăng 6,6% về trị giá.

Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 466,7 USD/tấn, giảm 5,7% so với tháng 7/2023 và giảm 0,4% so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 1,86 triệu tấn, trị giá 768,76 triệu USD, giảm 12,4% về lượng và giảm 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 8/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,91% tổng lượng sản xuất khẩu của cả nước với 212,23 nghìn tấn, trị giá 98,04 triệu USD, tăng 56,1% về lượng và tăng 47,2% về trị giá so với tháng 7/2023; So với tháng 8/2022 tăng 9,6% về lượng và tăng 7,9% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,69 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 687,24 triệu USD, giảm 13,4% về lượng và giảm 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022 như: thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản... Tuy nhiên các thị trường này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam.

Thời gian tới, dự báo nhu cầu mua sản và tinh bột sản từ các nhà nhập khẩu vẫn cao do các nước tăng cường dự trữ lương thực, ngũ cốc cho tiêu dùng và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Tuy

nhân, nguồn cung suy giảm trong bối cảnh diện tích một số tỉnh trồng sắn bị nhiễm bệnh khảm lá, ảnh hưởng đến năng suất sắn vụ mới năm 2023, nên xuất khẩu sắn và các sản phẩm sắn của Việt Nam sẽ khó tăng mạnh.

**Thị trường xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam trong tháng 8/2023 và 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023		So với tháng 8/2022 (%)		8 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>221.278</b>	<b>103.264</b>	<b>7,0</b>	<b>6,6</b>	<b>1.867.532</b>	<b>768.764</b>	<b>-12,4</b>	<b>-18,0</b>
<b>Sắn</b>	<b>56.814</b>	<b>15.713</b>	<b>344,2</b>	<b>296,9</b>	<b>664.165</b>	<b>185.892</b>	<b>13,7</b>	<b>8,9</b>
Trung Quốc	212.236	98.044	9,6	7,9	1.690.567	687.243	-13,4	-19,9
Đài Loan	2.852	1.571	-6,4	-0,7	32.164	16.207	37,7	34,8
Ma-lai-xi-a	1.394	772	40,0	48,3	8.806	4.505	87,9	86,4
Hàn Quốc	831	351	-87,4	-85,2	80.060	30.256	-24,5	-19,2
Phi-líp-pin	655	348	-7,5	-7,7	13.697	6.503	-22,1	-28,5
Pa-ki-xtan	85	58			486	314	-52,4	-62,5
Nhật Bản		0			2.407	1.240	333,7	269,1
Thị trường khác	3.225	2.120	131,5	115,7	39.345	22.495	47,6	28,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẴN VÀ TINH BỘT SẴN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

**+ Sản lát:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 4,34 triệu tấn sản lát (HS 07141020), trị giá 1,19 tỷ USD, giảm 22,7% về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam tăng, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Lào đều giảm so với cùng kỳ năm trước. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sản lát và tinh bột sắn của Thái Lan, nhưng sản và tinh bột sắn của Thái Lan vẫn chiếm tới 87,47% tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 533,85 nghìn tấn, trị giá 145,73 triệu USD, tăng 8% về lượng, nhưng giảm 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 12,29% về lượng và chiếm 12,16% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

**+ Tinh bột sắn:** Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 1,68 triệu tấn tinh bột sắn (HS 11081400), trị giá 813,51 triệu USD, giảm 35,5% về lượng và giảm 40,5% về trị giá so với

cùng kỳ năm 2022. Nhập khẩu tinh bột sắn liên tục giảm kể từ tháng 3/2023 đến nay do nhu cầu chậm. Tinh bột sắn được nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a. Trừ Lào và In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu tinh bột sắn từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sắn cho Trung Quốc. Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sắn từ Việt Nam giảm mạnh, với 544,89 nghìn tấn, trị giá 252,09 triệu USD, giảm 46% về lượng và giảm 51,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 32,35% về lượng và chiếm 30,99% về trị giá, thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2022.

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc tăng nhập khẩu tinh bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tinh bột sắn của Lào chiếm 9,62% về lượng và chiếm 8,67% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022; Trong khi thị phần tinh bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 1,77% về lượng và chiếm 1,84% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

**Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sắn cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	7 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2023
<b>Sản lát</b>	<b>4.343.913</b>	<b>1.198.013</b>	<b>-22,7</b>	<b>-25,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	3.799.814	1.049.713	-25,5	-27,7	90,76	87,47
Việt Nam	533.856	145.738	8,0	-0,3	8,79	12,29
Lào	10.215	2.555	-58,2	-64,0	0,43	0,24
Căm-pu-chia	28	8			-	0,00
Tan-da-ni-a	-	-			0,01	-
<b>Tinh bột sắn</b>	<b>1.684.159</b>	<b>813.515</b>	<b>-35,5</b>	<b>-40,5</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	921.130	463.512	-34,7	-38,9	54,04	54,69
Việt Nam	544.894	252.096	-46,0	-51,1	38,68	32,35
Lào	162.010	70.572	25,6	13,0	4,94	9,62
Căm-pu-chia	26.359	12.377	-44,2	-48,9	1,81	1,57
In-đô-nê-xi-a	29.766	14.956	198,1	209,1	0,38	1,77
Bra-xin	0,91	2			-	0,00
<b>Tổng</b>	<b>6.028.072</b>	<b>2.011.529</b>	<b>-26,8</b>	<b>-32,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

# THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Giá bán buôn tôm của Ê-cu-a-đo tại Trung Quốc giảm trở lại.
- ▶ Đợt nắng nóng với nhiệt độ lên tới 40°C ở một số vùng của Bra-xin đã tác động đến thị trường cá rô phi của nước này.
- ▶ Tháng 8/2023 là tháng thứ 9 liên tiếp trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng là tháng có mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 8,6% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8% trong 7 tháng đầu năm 2023.

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ê-cu-a-đo: Cuối tháng 8/2023, giá bán buôn tôm của Ê-cu-a-đo tại Trung Quốc giảm sau khi tăng vào đầu tháng. Theo đó, giá tôm từ một nhà xuất khẩu lớn của Ê-cu-a-đo vào ngày 23/8 là 6,1 USD/kg loại 20/30; 5,4 USD/kg loại 30/40, 4,6 USD/kg loại 40/50 và 4,5 USD/kg loại 50/60. Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo tại thị trường Trung Quốc giảm trở lại do thực tế lượng tồn kho tại Trung Quốc không giảm như dự đoán.

Tiêu thụ tôm tại Trung Quốc thời gian qua bị tác động mạnh bởi tình hình kinh tế của nước này và chưa có bất kỳ dấu hiệu phục hồi nào.

- Bra-xin: Đợt nắng nóng với nhiệt độ lên tới 40°C ở một số vùng của Bra-xin đã tác động đến thị trường cá rô phi, nguồn cung cá rô phi nội địa ở mức thấp. Theo đó, tại khu vực Great Lakes và phía Tây bang Paraná, giá trung bình cá rô phi giảm nhẹ xuống còn lần lượt 1,98 USD/kg và 1,9 USD/kg; Tại vùng phía Bắc của Paraná và phần phía Nam của São Paulo, giá cá rô phi trung bình lại tăng nhẹ lên 1,97 USD;

- In-đô-nê-xi-a: Theo quy định số 36/2023 về nội dung “Nguồn thu ngoại tệ từ xuất khẩu”, In-đô-nê-xi-a yêu cầu tất cả doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng liên quan đến tài nguyên thiên nhiên có giá trị trên 250 nghìn USD phải ký quỹ 30% trị giá lô hàng tại ngân hàng của In-đô-nê-xi-a trong thời gian lên tới 3 tháng. Quy định này của In-đô-nê-xi-a được công bố vào giữa tháng 7/2023 và có hiệu lực ngày 1/8/2023. Tuy nhiên, vẫn chưa có thông tin chính xác về việc In-đô-nê-xi-a sẽ kéo dài quy định này đến thời điểm nào.

Theo Hiệp hội nhập khẩu cua ghe, thuộc Cơ quan nghề cá Hoa Kỳ, mặc dù đã thiết lập mối quan hệ làm ăn lâu dài với doanh nghiệp In-đô-nê-xi-a, nhưng họ buộc phải tìm kiếm nguồn cung thay thế nếu quy định ký quỹ 30% kéo dài. In-đô-nê-xi-a hiện là nguồn cung cá ngừ chính cho Hoa Kỳ với khối lượng đạt 34.029 tấn vào năm 2022. Ngoài ra, In-đô-nê-xi-a đứng thứ 3 về xuất khẩu tôm vào Hoa Kỳ và dẫn đầu về xuất khẩu thịt ghe xanh năm 2022.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 858,78 triệu USD, tăng 10,2% so với tháng trước, nhưng giảm 13% so với tháng 8/2022. Đây là tháng thứ 9 liên tiếp trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng là tháng có mức giảm thấp nhất kể từ tháng 3/2023. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,79 tỷ USD, giảm 24% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giảm chậm lại khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng tháng đầu tiên kể từ tháng 9/2022, bù đắp cho mức giảm xuất khẩu sang hầu hết các thị trường lớn khác.

Tháng 8/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt 165,25 triệu USD, mức cao nhất kể từ tháng 7/2022 và tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,02 tỷ USD, giảm 37,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản, thị trường lớn thứ 2 trong tháng lại giảm mạnh, giảm 21,9% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 135,1 triệu USD, mức giảm cao nhất kể từ đầu năm đến nay. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 135,1 triệu USD, giảm 13,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản tháng 8/2023 sang Trung Quốc giảm trở lại sau khi tăng trong tháng 7/2023, đạt 124,75 triệu USD, giảm 6,4% so với tháng 8/2022. Trong 8 tháng đầu năm 2023,



xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 874,36 triệu USD, giảm 17,7% so với cùng kỳ năm 2022.

### Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 8/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>858.783</b>	<b>-13,0</b>	<b>5.789.657</b>	<b>-24,0</b>
Hoa Kỳ	165.255	5,3	1.019.410	-37,2
Nhật Bản	135.154	-21,9	973.935	-13,4
Trung Quốc	124.753	-6,4	874.357	-17,7
Hàn Quốc	74.808	-24,0	495.652	-22,8
Úc	28.238	3,1	197.670	-20,2
Anh	27.931	-18,2	198.068	-5,8
Ca-na-đa	26.062	-28,3	132.527	-54,1
Thái Lan	24.569	-16,9	171.175	-22,4
Đức	19.025	-26,2	122.032	-31,3
Hà Lan	15.733	-37,0	121.318	-41,2
Thị trường khác	217.254	-12,0	1.483.513	-18,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN THÁNG 7/2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Kinh tế đối mặt với nhiều khó khăn, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 135,3 nghìn tấn, trị giá 137,35 tỷ Yên (tương đương 938 triệu USD), giảm 14,3% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,051 triệu tấn, trị giá 1.066,4 tỷ Yên (tương đương 7,28 tỷ USD), giảm 4,8% về lượng, nhưng tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 7/2023, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ hầu hết các thị trường giảm so với cùng

kỳ năm 2022, trừ nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng về lượng nhưng vẫn giảm về trị giá. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong tháng 7/2023, đạt 11,1 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, giảm 22,4% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản, đạt 74,6 nghìn tấn, trị giá 85,1 triệu USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Nhật Bản giảm từ 8,6% trong 7 tháng đầu năm 2022 xuống còn 8% trong 7 tháng đầu năm 2023.





## Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 7/2023			So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023			So với 7 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (tỷ Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>135,3</b>	<b>137,4</b>	<b>938</b>	<b>-14,3</b>	<b>-14,8</b>	<b>1.051,5</b>	<b>1.066,4</b>	<b>7.281</b>	<b>-4,8</b>	<b>1,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	29,9	30,8	210	-7,0	-6,5	205,2	197,6	1.349	-5,1	-0,7	18,5	19,0
Chi-lê	8,3	10,4	71	-6,7	-16,6	94,3	107,7	735	-9,2	5,5	10,1	9,7
Việt Nam	11,1	13,4	92	-22,4	-19,6	74,6	85,1	581	-13,9	-5,2	8,0	8,6
Hoa Kỳ	15,0	10,7	73	-25,9	-3,1	116,7	76,4	522	-1,2	8,1	7,2	6,7
Thái Lan	10,7	10,8	74	-6,4	-2,9	70,4	70,7	483	-5,3	5,9	6,6	6,4
Na Uy	7,3	8,4	57	-16,7	-10,1	75,1	69,1	472	-9	2,5	6,5	6,4
Nga	7,8	7,7	52	-35,3	-44	58,5	68,6	468	-25,2	-28,7	6,4	9,2
In-đô-nê-xi-a	7,2	7,5	51	5,1	-4,4	54,9	48,7	332	26,6	9,1	4,6	4,2
Hàn Quốc	4,7	5,1	35	-0,7	-13,9	34,1	36,6	250	3,4	6,5	3,4	3,3
Ấn Độ	7,3	4,8	33	1,6	-5,8	49,3	33,6	229	-5,3	18,5	3,1	2,7
Thị trường khác	26,1	27,7	189	-16,8	-20,8	218,2	272,3	1.859	1,0	8,8	25,5	23,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tháng 7/2023, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản của Nhật Bản giảm so với tháng 7/2022, trừ nhập khẩu trứng cá, cá hồi và thủy sản đóng hộp tăng. Trong đó, nhập khẩu tôm giảm mạnh nhất, đạt 16,6 nghìn tấn, trị giá 23,92 tỷ Yên, giảm 22,2% về lượng và giảm 26% về trị giá so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 110,9 nghìn tấn, trị giá 159,6 tỷ Yên, giảm 9,2%

về lượng và giảm 4,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Tuy nhiên, sau khi Nhật Bản xả nước thải từ nhà máy điện hạt nhân Fukushima, có thể người tiêu dùng Nhật Bản sẽ thận trọng với tiêu thụ thủy sản nội địa, do vậy sẽ tìm đến thủy sản nhập khẩu nhiều hơn, khiến nhập khẩu thủy sản của nước này trong các tháng cuối năm 2023 sẽ phục hồi.

## Mặt hàng thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản tháng 7 và 7 tháng năm 2023

Mặt hàng	Tháng 7/2023		So với tháng 7/2022 (%)		7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá
<b>Tổng</b>	<b>135.289</b>	<b>137.350</b>	<b>-14,3</b>	<b>-14,8</b>	<b>1.051.506</b>	<b>1.066.392</b>	<b>-4,8</b>	<b>1,6</b>
Cá ngừ	45.119	44.131	-10,3	-10,9	354.935	377.888	-0,4	6
Tôm	16.614	23.919	-22,2	-26,0	110.894	159.594	-9,2	-4,9
Mực	15.103	11.052	-10,8	-2,5	92.714	68.143	-1,4	11
Trứng cá	10.575	9.908	4,0	8,4	67.604	58.425	1,8	15,9
Bạch tuộc	4.651	5.126	-20,4	-17,6	38.785	40.816	2,6	8,5
Cua	2.520	5.073	-14,3	-42,7	12.016	25.119	10	-38,1
Cá chình tươi, sống hoặc ướp lạnh	1.323	4.503	1,9	-3,8	5.457	37.482	6,6	28,3
Cá hồi	1.572	1.394	3,1	2,1	14.935	13.221	58,7	51,3
Thủy sản đóng hộp	4.021	3.912	0,9	11	28.562	25.800	11,4	19,3
Bột cá	12	2.772	29,3	40,9	109	23.046	-89,5	32,9
Thân mềm có vỏ khác	975	1.391	-3,4	-2,6	11.116	10.334	-7,9	-5,5
Thủy sản khác	32.803	24.171	-22,7	-22	314.379	226.524	-13,6	-8,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản

# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Liên đoàn Thương mại Gỗ EU ban hành hướng dẫn Quy định về phá rừng của EU thay thế Quy định về gỗ của EU.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc giảm.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**EU:** Dẫn nguồn [panelsfurnitureasia.com](https://panelsfurnitureasia.com), theo Liên đoàn Thương mại Gỗ EU (ETTF), từ ngày 30/12/2024, Quy định về phá rừng của EU (EUDR) sẽ thay thế Quy định về gỗ của EU (EUTR). Theo đó, bắt buộc các nhà nhập khẩu gỗ hoặc sản phẩm gỗ ở EU phải áp dụng hệ thống thẩm định trước khi nhập khẩu. Do đó, phải có tài liệu chứng minh gỗ không bị phá rừng đã được khai thác hợp pháp trước khi vào thị trường EU. Gỗ phải đến từ các lô đất không có nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng, theo quy định được thực hiện vào năm 2020. Các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của CITES hoặc giấy phép Thực thi, Quản trị và Thương mại Luật Lâm nghiệp (FLEGT) cũng bị ảnh hưởng.

Các nhà nhập khẩu phải nêu rõ loài cây, quốc gia khai thác, tọa độ địa lý của tất cả các lô đất nơi khai thác gỗ, ngày hoặc phạm vi thu hoạch

và bằng chứng cho thấy gỗ không bị phá rừng đã được khai thác hợp pháp. EUDR yêu cầu gỗ phải được khai thác phù hợp với luật pháp liên quan của quốc gia sản xuất. Bằng chứng về chuỗi cung ứng cũng được yêu cầu để thiết lập mối liên kết giữa tọa độ địa lý được cung cấp, bằng chứng về tính hợp pháp và sản phẩm gỗ xuất khẩu.

Gỗ nhập khẩu vào EU có giấy phép FLEGT hợp lệ được coi là được khai thác hợp pháp theo EUDR và do đó đáp ứng được một phần yêu cầu.

Đối với các sản phẩm gỗ được khai thác từ ngày 29/6/2023 và giao hàng trước ngày 30/12/2024, nhà nhập khẩu phải nộp đơn xin EUTR.

Vì vậy, ETTF kêu gọi các nhà xuất khẩu thông báo cho các nhà cung cấp gỗ về quy định mới này để các nhà cung cấp cung cấp thông tin cần thiết kịp thời.



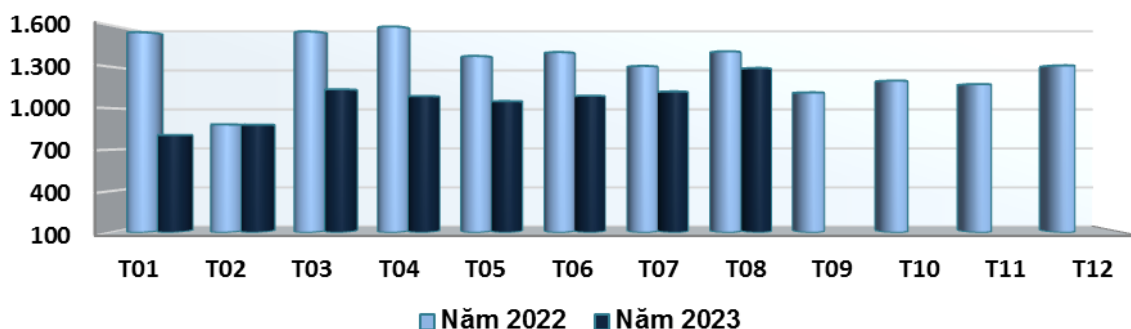
## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 8/2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,29 tỷ USD, tăng 15,1% so với tháng 7/2023, nhưng giảm 9,4% so với tháng 8/2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 839,8 triệu USD, tăng 12,4% so với tháng

7/2023, nhưng giảm 6,1% so với tháng 8/2022.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,5 tỷ USD, giảm 24,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,7 tỷ USD, giảm 27,1% so với cùng kỳ năm 2022.

**Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)**



*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính vẫn trong xu hướng giảm, do thị trường xuất khẩu tiếp tục khó khăn khi lạm phát và suy thoái ở các nước kéo dài, ảnh hưởng nặng đến sức mua. Do đó, trị giá xuất khẩu tới các thị trường chính đều giảm đáng kể trong 8 tháng đầu năm 2023.

Sự sụt giảm ở thị trường truyền thống buộc doanh nghiệp ngành gỗ phải tìm kiếm thị trường mới như: Ấn Độ, Trung Đông..., vì vậy, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Ấn Độ ghi nhận tốc độ tăng trưởng mạnh trong 8 tháng đầu năm 2023, đạt 64,9 triệu USD, tăng 265,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo Thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, nhập khẩu

đồ nội thất tại các nước thuộc Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh (GCC) có mức tăng trưởng hơn 45%/năm, trong khi các quốc gia ở khu vực này gần như không sản xuất đồ nội thất. Đây được xem là cơ hội để doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ khai thác trong thời gian tới.

Theo thông lệ hàng năm, nhu cầu tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm hàng đồ nội thất bằng gỗ sẽ có xu hướng tăng mạnh vào cuối năm, khi thị trường nhà ở hoàn thiện và nhu cầu thay thế nội thất gia tăng để đáp ứng mùa lễ hội. Cùng với đó, tại các thị trường xuất khẩu chủ lực như Hoa Kỳ, EU hàng tồn kho đang giảm và nhu cầu nhập khẩu dự kiến sẽ tăng là cơ hội để các doanh nghiệp ngành gỗ đón nhận đơn hàng trong những tháng tới.

**Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>1.290.522</b>	<b>-9,4</b>	<b>8.485.245</b>	<b>-24,1</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	674.553	-1,4	4.552.570	-27,1	53,7	55,8
Nhật Bản	170.478	-15,7	1.117.834	-8,9	13,2	11,0
Trung Quốc	202.052	-27,6	1.066.018	-25,8	12,6	12,8
Hàn Quốc	62.171	-16,0	524.146	-22,5	6,2	6,0
Ca-na-đa	18.641	-11,4	125.193	-28,5	1,5	1,6
Anh	17.621	-0,7	123.552	-26,5	1,5	1,5
Ma-lai-xi-a	13.488	13,9	93.949	-9,6	1,1	0,9
Úc	16.825	-1,9	92.149	-32,0	1,1	1,2

Thị trường	Tháng 8/2023 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	8 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2023	8 tháng năm 2022
Ấn Độ	13.815	334,5	64.924	265,8	0,8	0,2
Pháp	7.992	-15,9	64.425	-27,3	0,8	0,8
Thị trường khác	92.886	-10,8	660.486	-27,6	7,8	8,2

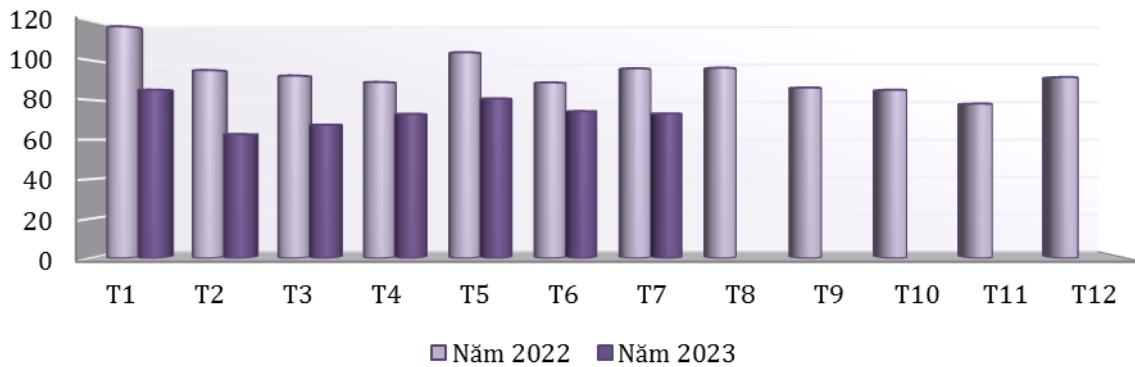
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 173,5

nghìn tấn, trị giá 516,5 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

### Hàn Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

Trong 7 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho Hàn Quốc. Tuy nhiên, lượng và trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này đều giảm đáng kể.

Trong khi Hàn Quốc tăng tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc, thì tỷ trọng

nhập khẩu từ Việt Nam giảm 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp so với nhu cầu nhập khẩu của thị trường và vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu mở rộng thị phần trong thời gian tới.



## Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2023

Thị trường	7 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>173.571</b>	<b>516.520</b>	<b>-15,3</b>	<b>-24,3</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	136.493	335.087	-10,0	-21,0	78,6	74,0
Việt Nam	24.256	69.711	-28,5	-35,5	14,0	16,6
Đức	2.873	22.680	102,6	43,4	1,7	0,7
In-đô-nê-xi-a	2.597	10.707	-35,0	-39,9	1,5	2,0
I-ta-li-a	1.596	30.238	-49,7	-33,1	0,9	1,5
Ma-lai-xi-a	1.561	5.206	-37,1	-42,5	0,9	1,2
Ba Lan	824	4.262	-43,1	-24,8	0,5	0,7
Thái Lan	818	2.891	-60,8	-47,5	0,5	1,0
Lít-va	320	1.522	-50,6	-32,9	0,2	0,3
Rô-ma-ni-a	263	2.999	7,1	38,0	0,2	0,1
Thị trường khác	1.972	31.217	-47,6	-33,1	1,1	1,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

### Mặt hàng nhập khẩu

Nền kinh tế Hàn Quốc đang phải đối mặt với sự bất ổn ở cả trong và ngoài nước trong bối cảnh nhiều lo ngại rằng việc thắt chặt chính sách tiền tệ mạnh mẽ ở các nước lớn, bao gồm cả Hoa Kỳ, có thể gây ra suy thoái kinh tế toàn cầu. Theo đó, nhu cầu tiêu thụ những mặt hàng không thiết yếu như đồ nội thất bằng gỗ có xu hướng chậm lại. Vì vậy, trong 7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Hàn Quốc đều giảm đáng kể.

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Hàn Quốc nhập khẩu từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023, hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ mà Việt Nam có thể mạnh như ghế khung gỗ, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, đồ nội thất phòng ngủ đều chiếm tỷ trọng thấp. Vì vậy, vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng này tới thị trường Hàn Quốc trong thời gian tới.

### Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2023

Mã HS	Tên hàng	7 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2023	7 tháng năm 2022
<b>Tổng</b>		<b>173.571</b>	<b>516.520</b>	<b>-15,3</b>	<b>-24,3</b>	<b>14,0</b>	<b>16,6</b>
940169 + 940161	Ghế khung gỗ	68.709	272.799	-8,6	-20,4	14,1	16,4
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	44.639	103.091	-17,7	-31,2	9,8	12,6
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	30.562	58.062	-19,5	-33,4	19,6	23,4
940330	Đồ nội thất văn phòng	20.334	32.743	-20,7	-27,4	6,6	5,1
940340	Đồ nội thất nhà bếp	9.326	49.825	-21,5	-13,0	30,4	38,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

## CÔNG VĂN 629/CCPT-ATTP: YÊU CẦU CHỨNG NHẬN CHO LÔ HÀNG NHẬP VÀO VIỆT NAM ĐỂ CHẾ BIẾN XUẤT KHẨU ĐI EU

Ngày 17/8/2023, Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển Thị trường (NAFIQPM) đã có Công văn 629/CCPT-ATTP gửi Cơ quan thẩm quyền các nước về yêu cầu chứng nhận cho lô hàng nhập vào Việt Nam để chế biến xuất khẩu đi EU.

Theo đó, NAFIQPM thông báo yêu cầu nội dung chứng nhận cho các lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam để chế biến xuất khẩu vào EU như sau:

1. Yêu cầu chung đối với lô hàng xuất khẩu vào Việt Nam để chế biến xuất khẩu vào EU:

- Lô hàng thủy sản từ quốc gia/vùng lãnh thổ, từ cơ sở (tàu chế biến, tàu đông lạnh, tàu cấp đông, cơ sở chế biến, kho lạnh) trong danh sách được Liên minh Châu Âu công nhận.

- Lô hàng được sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh, toàn thực phẩm của Liên minh Châu Âu (Quy định EC số 178/2002, 852/2004, 853/2004).

- Sản phẩm đáp ứng yêu cầu chỉ tiêu vi sinh

vật, chất ô nhiễm, ghi nhãn đáp ứng quy định có liên quan của Liên minh Châu Âu và được giám sát, kiểm soát bởi Cơ quan thẩm quyền trong toàn bộ quá trình sản xuất.

2. Nội dung chứng nhận trong Giấy chứng thư (Health/Veterinary Certificate) do Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm xuất khẩu các nước cấp kèm theo với lô hàng thủy sản và sản phẩm thủy sản; nhãn thể 2 mảnh vỏ xuất khẩu vào Việt Nam.

3. Riêng đối với các lô hàng cá ngừ đông lạnh, ngoài việc đáp ứng yêu cầu nêu tại Mục 1, 2 nêu trên, đề nghị cung cấp thông tin chứng nhận trong Chứng thư về phương pháp cấp đông (Frozen in Brine/Blast/Contact...) và nhiệt độ cấp đông cá sau khi khai thác trên tàu, và thực hiện chứng nhận cho lô hàng dùng làm: sản xuất đồ hộp (Canning Industry)/sản phẩm dùng làm thực phẩm cho người (products for human consumption).

## BAN HÀNH DANH MỤC ĐỐI TƯỢNG KIỂM DỊCH THỰC VẬT CỦA VIỆT NAM

Ngày 15/8/2023, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký ban hành Thông tư số 04/2023/TT-BNNPTNT về ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 29/9/2023.

Theo đó, Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BNNPTNT gồm 2 nhóm với 117 đối tượng kiểm dịch thực vật, cụ thể như sau:

- Nhóm I: Những sinh vật gây hại có nguy cơ

gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, chưa có trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (112 đối tượng)

- Nhóm II: Những sinh vật gây hại có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật, phân bố hẹp trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (05 đối tượng)

Thông tư này thay thế Thông tư số 35/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.